

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 521/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 06 tháng 05 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

- Mã chứng khoán: RTB

- Địa chỉ/Address: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại liên hệ: (0276) 3875266

Fax: (0276) 3875307

- E-mail: tbr@tabiruco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Nghị quyết số 124/NQ-HĐQTCSTB ngày 06/05/2024 về việc thông qua điều chỉnh nội dung một số dự thảo Tài liệu trình tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2024, như sau:

- Điều chỉnh dự thảo Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2023 và kế hoạch năm 2024.

- Điều chỉnh dự thảo Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của Ban điều hành.

- Điều chỉnh dự thảo Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.

- Điều chỉnh dự thảo Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/05/2024 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền Công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Số: 124/NQ-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày 06 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh nội dung một số dự thảo tài liệu trình
tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-HĐQTCSTB ngày 23/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) - Công ty cổ phần cao su Tân Biên;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-HĐQTCSTB ngày 23/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên về việc ban hành quy chế nội bộ về quản trị Công ty (sửa đổi, bổ sung) - Công ty CP Cao su Tân Biên;

Căn cứ công văn số 409/HĐQTCsvn-TCKT ngày 03/5/2024 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung để tham gia ý kiến và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty CP cao su Tân Biên.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua điều chỉnh nội dung một số dự thảo tài liệu trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

- Điều chỉnh dự thảo Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2023 và kế hoạch năm 2024.
- Điều chỉnh dự thảo Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của Ban điều hành.
- Điều chỉnh dự thảo Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.
- Điều chỉnh dự thảo Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2024.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thành viên HĐQT, Ban điều hành, các bộ phận, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - BKS Cty;
 - Lưu: VT, TK, HĐQT.
- (Tài liệu ĐHCĐTN 2024)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Thị Bích Lợi



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu – Tỉnh Tây Ninh.
ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

THƯ MỜI HỌP

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

Hội đồng quản trị Công ty trân trọng kính mời Quý cổ đông tham dự Họp Đại hội Đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

- Thời gian Tổ chức đại hội:** 8h00, Thứ hai - ngày 13/05/2024 (đón khách từ 7h00)
- Địa điểm:** Công ty cổ phần Cao su Tân Biên, Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu – Tỉnh Tây Ninh
- Nội dung đại hội:**
Tài liệu nội dung ĐHĐCĐ thường niên 2024 được Công ty đăng tải tại website: www.tabiruco.vn từ ngày 21/04/2024 và gửi bản in đến Quý Cổ đông khi tham dự ĐHĐCĐ.
- Đăng ký dự họp:**
Đề chuẩn bị cơ sở vật chất đón tiếp Đại biểu, Quý Cổ đông vui lòng Đăng ký dự ĐHĐCĐ tại Văn Phòng Công ty cổ phần Cao su Tân Biên hoặc gửi Giấy đăng ký tham dự ĐHĐCĐ về địa chỉ dưới đây trước 14h00 ngày 10/05/2024.
- Ủy quyền tham dự đại hội:**
Nếu Quý Cổ đông ủy quyền cho người khác tham dự ĐHĐCĐ, Quý Cổ đông vui lòng điền vào mẫu Giấy ủy quyền dự ĐHĐCĐ và gửi Giấy ủy quyền đã ký về địa chỉ dưới đây trước 14h00 ngày 10/05/2024 hoặc xuất trình khi Người nhận ủy quyền đến dự ĐHĐCĐ.
(Lưu ý: Giấy ủy quyền phải là bản chính, có chữ ký sống. Trường hợp nhận ủy quyền từ cổ đông tổ chức thì cần có dấu của tổ chức ủy quyền.)
- Địa chỉ gửi văn bản và liên hệ hỗ trợ:**
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu – Tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại: 0276 3875 266 - Fax: 0276 3875 307
Liên hệ: Bà Nguyễn Trần Thiên Phúc – Điện thoại: 0906 797 981
Cổ đông hoặc người nhận ủy quyền đến dự ĐHĐCĐ vui lòng mang theo các giấy tờ sau:
- Thông báo mời họp và Giấy ủy quyền (Nếu có);
- Giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu.

Ghi chú :

- Thông báo này có thể sử dụng trong trường hợp cổ đông không nhận được Thư mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty CPCS Tân Biên.
(Các cổ đông/người được ủy quyền dự ĐHĐCĐ tự thanh toán chi phí đi lại và bố trí nơi ăn, nghỉ).

Rất hân hạnh được đón tiếp Quý Cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.

Trân trọng !





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

**GIẤY ĐĂNG KÝ DỰ HỌP HOẶC ỦY QUYỀN
THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

Kính gửi: Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

Tên cổ đông:

Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):

CMND/CCCD/Hộ chiếu/CNĐKDN số: cấp ngày tại

Địa chỉ:

Tổng số cổ phần đại diện hoặc sở hữu: cổ phần

(Cổ đông chọn một trong hai mục dưới đây, đánh dấu vào ô thích hợp)

1. ĐĂNG KÝ DỰ HỌP

2. ỦY QUYỀN CHO BÊN NHẬN ỦY QUYỀN DƯỚI ĐÂY

Bên nhận ủy quyền: MSCĐ (nếu có)

CMND/CCCD/Hộ chiếu/CNĐKDN số: cấp ngày tại

Địa chỉ:

Số cổ phần ủy quyền: cổ phần

Lưu ý: Trong trường hợp cổ đông không thể tham dự và không ủy quyền được cho người khác, quý cổ đông vui lòng ủy quyền cho thành viên HĐQT của công ty theo danh sách dưới đây:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đánh dấu chọn	Số CP ủy quyền
01	Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	<input type="checkbox"/>	
02	Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT	<input type="checkbox"/>	
03	Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT	<input type="checkbox"/>	
04	Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	<input type="checkbox"/>	
05	Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	<input type="checkbox"/>	

(Lưu ý: Vui lòng đánh dấu (X) hoặc dấu (✓) bên cạnh tên thành viên mà quý cổ đông chọn ủy quyền; trường hợp muốn ủy quyền cho nhiều người, đề nghị quý cổ đông ghi rõ số lượng cổ phần ủy quyền cho từng thành viên).

Nội dung ủy quyền:

- Bên nhận ủy quyền được thay mặt cho Bên ủy quyền tham dự và biểu quyết các vấn đề tại cuộc Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên để thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại cuộc Họp Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.
- Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Tân Biên và không có bất kỳ sự khiếu nại nào về sau.

Lưu ý:

- Bên nhận ủy quyền phải mang theo CMND/CCCD/Hộ chiếu khi đi dự họp.
- Nếu bên ủy quyền hoặc bên nhận ủy quyền là tổ chức thì phải có chữ ký của đại diện pháp luật và dấu của tổ chức.
- Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị khi là giấy ủy quyền Bản chính và có chữ ký sống của hai bên, nếu bên ủy quyền hoặc bên nhận ủy quyền là tổ chức thì phải có chữ ký của đại diện pháp luật và dấu của tổ chức. Giấy ủy quyền này sẽ hết giá trị khi cuộc Họp Đại hội đồng cổ Đông thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên kết thúc.

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Cổ đông/Bên ủy quyền
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Bên nhận ủy quyền
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - Tây Ninh.
ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

DANH MỤC TÀI LIỆU ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2024



1. Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024;
2. Quy chế làm việc Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024.
3. Báo cáo tình hình quản trị Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, nhiệm vụ của thành viên HĐQT trong năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2024;
4. Báo cáo tự đánh giá, tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024;
5. Báo cáo hoạt động của Ban TGD về kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2024;
6. Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.
7. Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2024;
8. Tờ trình thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2023 và kế hoạch tiền lương năm 2024;
9. Tờ trình về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024;
10. Dự thảo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;
11. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh.
ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

CHƯƠNG TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2024

(Bắt đầu lúc 08h00 ngày 13 tháng 5 năm 2024)

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
7h00 – 8h00	<ul style="list-style-type: none">- Đón tiếp đại biểu và cổ đông;- Kiểm tra tư cách cổ đông, phát phiếu biểu quyết, thẻ biểu quyết và tài liệu họp ĐHĐCĐ.	Ban tổ chức
8h00 – 8h10	<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông;- Tuyên bố lý do;- Giới thiệu & Thông qua Đoàn chủ tịch, Ban kiểm phiếu;- Giới thiệu Ban thư ký.	Ban tổ chức
8h10 – 8h20	<ul style="list-style-type: none">- Thông qua Quy chế làm việc;- Thông qua chương trình làm việc.	Đoàn Chủ tịch
8h20 – 8h50	Các báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCĐ: <ul style="list-style-type: none">- Báo cáo Hội đồng quản trị năm 2023, KH năm 2024.- Báo cáo Ban kiểm soát năm 2023, KH năm 2024.- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2023, KH năm 2024 của Ban TGD.	Chủ tịch HĐQT
		Đại diện BKS
		Tổng Giám đốc
8h50 – 9h20	Nội dung tờ trình: <ul style="list-style-type: none">- Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.- Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2024.- Tờ trình tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2023 và Kế hoạch chi trả tiền lương, thù lao năm 2024.- Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.	Đoàn Chủ tịch
9h20- 9h50	<ul style="list-style-type: none">- Phát biểu của đại diện cổ đông lớn - Tập đoàn CNCsvn	Đoàn Chủ tịch

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
9h50- 10h10	<i>Đại hội thảo luận các nội dung, biểu quyết thông qua nội dung đệ trình của HĐQT</i>	Đoàn Chủ tịch
10h10 – 10h20	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu quyết thông qua các báo cáo và các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thông qua. - Hướng dẫn ghi phiếu và bỏ phiếu; - Cổ đông thực hiện bỏ phiếu bầu cử vào thùng phiếu. 	Đoàn Chủ tịch Ban kiểm phiếu
10h20 – 10h30	Đại hội giải lao – kiểm phiếu <ul style="list-style-type: none"> - Ban kiểm phiếu làm việc 	Ban kiểm phiếu
10h30 – 10h40	- Công bố kết quả kiểm phiếu	Ban kiểm phiếu
10h40 – 11h00	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội; - Biểu quyết thông qua - Tuyên bố bế mạc Đại hội. 	Ban Thư ký / Đoàn Chủ tịch



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh
ĐT: 0276 3875 193 Fax: 0276 3875 307 Website : www.tabiruco.vn

QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN NĂM 2024

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Công ty cổ phần Cao su Tân Biên được tổ chức và thực hiện theo Quy chế làm việc sau đây:

Điều 1. Mục đích

- Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
- Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, đáp ứng nguyện vọng quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi

- **Đối tượng:** Tất cả các cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Cao su Tân Biên đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.
- **Phạm vi áp dụng:** Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ/từ viết tắt

- Công ty : Công ty cổ phần Cao su Tân Biên
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, đại diện theo ủy quyền

Điều 4. Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông

- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết, trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện từ 33% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.
- Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội. Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 5. Đại biểu tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

- Các cổ đông của Công ty theo danh sách chốt ngày **16/4/2024** đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ; có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được uỷ quyền theo quy định của pháp luật được cử tham dự thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện.
- Đại biểu khi vào phòng Đại hội phải có mặt đúng thời gian quy định và làm thủ tục đăng ký với Ban tổ chức; ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức quy định;
- Trong thời gian diễn ra Đại hội cổ đông, các đại biểu phải tuân thủ theo sự hướng dẫn của Chủ tịch đoàn, ứng xử văn minh, lịch sự và giữ trật tự tại Đại hội;
- Các đại biểu phải giữ bí mật, thực hiện đúng chế độ sử dụng và bảo quản tài liệu, không sao chép, ghi âm đưa cho người ngoài Đại hội khi chưa được Đoàn Chủ tịch cho phép;

Điều 6. Khách mời tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong Ban tổ chức Đại hội không phải là cổ đông/ không được nhận uỷ quyền của cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.
- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội (trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với Ban tổ chức Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý).

Điều 7. Đoàn Chủ tịch

- Đoàn Chủ tịch gồm 03 người, bao gồm 01 Chủ tịch đoàn và 02 thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tọa Đại hội. Chủ tịch đoàn điều hành công việc của Đại hội theo nội dung, chương trình mà HĐQT đã dự kiến thông qua trước Đại hội.
- Nhiệm vụ của Đoàn Chủ tịch:
 - a. Điều hành các hoạt động của Đại hội đồng cổ đông Công ty theo chương trình dự kiến của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - b. Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận các nội dung có trong chương trình;
 - c. Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;
 - d. Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu.
 - e. Giải quyết các vấn đề phát sinh trong suốt quá trình Đại hội.
- Nguyên tắc làm việc của Đoàn Chủ tịch: Đoàn Chủ tịch làm việc theo nguyên tắc tập thể, tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

Điều 8. Ban Thư ký Đại hội

1. Ban thư ký của Đại hội bao gồm 02 người do Chủ tịch đoàn chỉ định, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình và dưới sự điều hành của Đoàn Chủ tịch.
2. Nhiệm vụ của Ban Thư ký:
 - a. Giúp Đoàn Chủ tịch kiểm tra tư cách của cổ đông và đại diện cổ đông dự họp (khi cần thiết);
 - b. Hỗ trợ Đoàn Chủ tịch công bố dự thảo các văn kiện, kết luận, Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn Chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu;
 - c. Tiếp nhận, rà soát phiếu đăng ký phát biểu các ý kiến của các cổ đông, chuyển Đoàn Chủ tịch quyết định;
 - d. Ghi chép đầy đủ trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và các vấn đề đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý vào Biên bản họp Đại hội;
 - e. Soạn thảo Nghị quyết về các vấn đề được thông qua tại Đại hội.

Điều 9. Ban kiểm tra tư cách cổ đông

1. Ban kiểm tra tư cách cổ đông của Đại hội gồm 02 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 01 thành viên, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông.
Ban kiểm tra tư cách cổ đông của Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp.
Trưởng Ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo với Đại hội đồng cổ đông tình hình cổ đông dự họp. Nếu cuộc họp có đủ số lượng cổ đông có quyền dự họp đại diện ít

nhất 50% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty được tổ chức tiến hành.

Điều 10. Ban kiểm phiếu

1. Ban kiểm phiếu của Đại hội gồm 04 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 03 thành viên do Chủ tịch đoàn giới thiệu và được Đại hội biểu quyết tín nhiệm.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm phiếu
 - Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu và chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện nhiệm vụ của mình.
 - Xác định chính xác kết quả biểu quyết về từng vấn đề xin biểu quyết tại Đại hội;
 - Nhanh chóng thông báo kết quả biểu quyết cho Thư ký;
 - Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết;

Điều 11. Thảo luận tại Đại hội

1. Nguyên tắc:
 - Việc thảo luận chỉ được thực hiện trong thời gian quy định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nội dung Đại hội đồng cổ đông;
 - Đại biểu có ý kiến đăng ký nội dung vào Phiếu đặt câu hỏi và chuyển cho Thư ký Đại hội;
 - Thư ký Đại hội sẽ sắp xếp các Phiếu đặt câu hỏi của cổ đông theo thứ tự đăng ký và chuyển lên cho Đoàn Chủ tịch;
 - Đại biểu khi cần phát biểu hoặc tranh luận thì giơ tay, chỉ khi được Chủ tịch đoàn nhất trí mới được phát biểu. Mỗi đại biểu phát biểu không quá 03 phút, nội dung cần ngắn gọn, tránh trùng lặp.
2. Giải đáp ý kiến của các đại biểu:
 - Trên cơ sở Phiếu đặt câu hỏi của đại biểu, Chủ tịch đoàn hoặc thành viên do Chủ tịch đoàn chỉ định sẽ giải đáp ý kiến của đại biểu;
 - Trường hợp do giới hạn về thời gian tổ chức, các câu hỏi chưa được trả lời trực tiếp tại Đại hội sẽ được Công ty trả lời bằng văn bản.

Điều 12. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội:

1. Nguyên tắc:
 - Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đều phải được ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết công khai.
 - Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết được Công ty in, đóng dấu treo và gửi trực tiếp cho đại biểu tại đại hội (kèm theo bộ tài liệu tham dự ĐHĐCĐ). Mỗi đại biểu được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết. Trên Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết có ghi rõ mã số đại biểu, họ tên, số cổ phần sở hữu và nhận ủy quyền được biểu quyết của đại biểu đó.

- Hình thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:
 - Biểu quyết bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề như: Chương trình Đại hội; Quy chế làm việc tại Đại hội; thông qua Biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội và các nội dung khác tại Đại hội (nếu có);
 - Biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề: Báo cáo của Hội đồng quản trị; Báo cáo của Ban kiểm soát; Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023; và biểu quyết thông qua nội dung các Tờ trình tại Đại hội.
- 2. Cách thức biểu quyết:
 - Đại biểu thực hiện việc biểu quyết để Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến một vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết hoặc điền các phương án lựa chọn trên Phiếu biểu quyết tương ứng với các nội dung cần biểu quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
 - Khi biểu quyết bằng hình thức giơ cao Thẻ biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết phải được giơ cao hướng về phía Đoàn Chủ tịch. Trường hợp đại biểu không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba lần biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết tán thành vấn đề đó. Trường hợp đại biểu giơ cao Thẻ biểu quyết nhiều hơn một (01) lần khi biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết không hợp lệ. Theo hình thức biểu quyết bằng giơ Thẻ biểu quyết, Thành viên Ban kiểm tra tư cách đại biểu/ Ban kiểm phiếu đánh dấu mã đại biểu và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến và Không hợp lệ.
 - Khi biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết, Đối với từng nội dung, đại biểu chọn một trong ba phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được in sẵn trong Phiếu biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” hoặc “✓” vào ô mình chọn. Sau khi hoàn tất tất cả nội dung cần biểu quyết của Đại hội, đại biểu gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội theo hướng dẫn của Ban kiểm phiếu. Phiếu biểu quyết phải có chữ ký và ghi rõ họ tên của đại biểu.
- 3. Tính hợp lệ của Phiếu biểu quyết
 - Phiếu biểu quyết hợp lệ là phiếu theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, không tẩy xóa, cạo sửa, rách, nát,... không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho

phiếu này và phải có chữ ký, dưới chữ ký phải có đầy đủ họ tên được viết tay của đại biểu tham dự.

- Trên phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) là hợp lệ khi đại biểu đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết. Nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) không hợp lệ là nội dung không đúng theo các quy định của nội dung biểu quyết hợp lệ.
- Phiếu biểu quyết không hợp lệ:
 - o Ghi thêm nội dung khác vào Phiếu biểu quyết;
 - o Phiếu biểu quyết không theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, phiếu không có dấu đỏ của Công ty, hoặc đã tẩy xóa, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy định cho phiếu biểu quyết, khi đó tất cả nội dung biểu quyết trên phiếu biểu quyết là không hợp lệ.

4. Thẻ lệ biểu quyết:

Cứ 01 (một) cổ phần tương đương với một quyền biểu quyết. Mỗi đại biểu tham dự đại diện cho một hoặc nhiều quyền biểu quyết sẽ được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết.

- Tại ngày chốt danh sách cổ đông (ngày /4/2024) tổng số cổ phần của Công ty là: 87.945.000 cổ phần tương đương với 87.945.000 quyền biểu quyết.
- Các vấn đề cần lấy biểu quyết tại Đại hội chỉ được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội. Riêng một số trường hợp vấn đề biểu quyết được quy định tại Khoản 1, Điều 21 Điều lệ Công ty thì phải có sự đồng ý ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội.
- Lưu ý, cổ đông/ đại diện ủy quyền có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết đối với các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 35% (tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; các hợp đồng hoặc giao dịch này chỉ được chấp thuận khi có số cổ đông/ đại diện ủy quyền chiếm từ 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành (theo Điều 148, Luật doanh nghiệp 2020).

5. Ghi nhận kết quả biểu quyết

- Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ thu phiếu biểu quyết.
- Ban Kiểm phiếu sẽ kiểm tra số phiếu tán thành, không tán thành, không ý kiến của từng nội dung và chịu trách nhiệm ghi nhận và báo cáo kết quả kiểm phiếu biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 13. Biên bản, Nghị Quyết hợp Đại hội đồng cổ đông

Biên bản và Nghị quyết hợp Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

Điều 14. Thi hành Quy chế

Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự họp Đại hội phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ cụ thể Đoàn Chủ tịch sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty biểu quyết thông qua.

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

PHIẾU BIỂU QUYẾT

MÃ CỔ ĐÔNG: RTB .

Họ và tên Cổ đông: **0**
Số lượng cổ phần sở hữu: **0 Cổ phần**
Số lượng cổ phần nhận ủy quyền: **0 Cổ phần**
Tổng số lượng cổ phần đại diện: **0 Cổ phần**

Tôi đồng ý các nội dung như sau:

(Quý đại biểu đánh dấu vào ô Ý kiến lựa chọn theo từng nội dung biểu quyết)

NỘI DUNG	Tán thành	Không tán thành	Không ý kiến
Nội dung 1. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng – nhiệm vụ của HĐQT năm 2024.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 2. Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2023 – Kế hoạch công tác năm 2024 của Ban kiểm soát.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 3. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2023 - Kế hoạch SXKD của Công ty năm 2024.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 4. Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 5. Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2024.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 6. Tờ trình thông qua lương, thù lao của Người quản lý năm 2023 và Kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2024.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nội dung 7. Tờ trình về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Hướng dẫn:

Đại biểu biểu quyết bằng cách lựa chọn **MỘT** trong các phương án: Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến cho từng nội dung biểu quyết.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024

CỔ ĐÔNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

Số:...../BC-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình quản trị Công ty, Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, nhiệm vụ của từng Thành viên HĐQT trong năm 2023 và triển khai phương hướng nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2024

Thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty về các quyền và nhiệm vụ của HĐQT với vai trò quản trị, định hướng và giám sát Công ty, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT báo cáo về công tác quản trị, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, báo cáo nhiệm vụ của từng thành viên được phân công phụ trách và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 trước Đại hội đồng cổ đông như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM 2023

I. Đặc điểm tình hình:

Năm 2023, Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong bối cảnh tình hình chính trị, kinh tế thế giới với nhiều biến động phức tạp, nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu. Đặc biệt xung đột giữa Nga - Ukraina, các nước Trng đông, cấm vận thương mại giữa các nước lớn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chuỗi sản xuất – kinh doanh toàn cầu, giá cả vật tư nguyên vật liệu trong nước tăng cao, gây khó khăn trong công tác quản lý, điều hành SXKD của các doanh nghiệp trong nước nói chung và tại Công ty nói riêng.

Trong bối cảnh đó, Công ty đã triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự quản lý, chỉ đạo của Hội đồng quản trị và sự điều hành linh động của Ban Tổng Giám đốc cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của toàn thể Cán bộ công nhân viên, người lao động, Công ty đã hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

II. Báo cáo về tình hình quản trị Công ty:

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT/ TV.HĐQT độc lập NK 2021-2026	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
01	Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	24/6/2021	
02	Ông Trương Văn Cư	Thành viên điều hành	24/6/2021	

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT/ TV.HĐQT độc lập NK 2021-2026	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
03	Ông Dương Tấn Phong	Thành viên điều hành	24/6/2021	
04	Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên không điều hành	24/6/2021	
05	Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên Độc lập	24/6/2021	

2. Các cuộc họp HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Bà Lê Thị Bích Lợi	5/5	100%	
02	Ông Trương Văn Cư	5/5	100%	
03	Ông Dương Tấn Phong	5/5	100%	
04	Ông Lâm Thanh Phú	5/5	100%	
05	Ông Đỗ Quốc Tuấn	5/5	100%	

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm 2023, hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành thông qua việc yêu cầu Ban điều hành thực hiện đúng các Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT đề ra. Hằng tháng HĐQT tham gia họp giao ban cùng với Ban điều hành để chỉ đạo, nắm bắt thông tin kết quả thực hiện các nghị quyết, chủ trương. Hằng quý HĐQT tổ chức họp đúng theo quy định và yêu cầu Ban điều hành báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo tài chính đã soát xét, kiểm toán để HĐQT nắm và có ý kiến chỉ đạo.

4. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

a. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị gồm có 05 người. Trong đó, Chủ tịch làm việc theo chế độ chuyên trách, 03 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và 01 thành viên độc lập.

Tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, được cổ đông tham dự biểu quyết và tán thành 100%.

Tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất với thành phần tham dự đầy đủ; điều hành các cuộc họp tập trung vào các nội dung chủ yếu: kế hoạch, chiến lược sản xuất kinh doanh, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách, đầu tư tài chính, các thành viên tham dự đều có đóng góp ý kiến phát biểu.

Trong năm 2023, HĐQT Công ty đã ban hành 328 văn bản. (Trong đó: 28 Nghị quyết, 94 Quyết định) Bộ phận công bố thông tin đã công bố các tài liệu theo quy định pháp luật, hoạt động luôn tuân thủ Nghị quyết, Điều lệ, Quy chế đảm nhiệm tốt vai trò với tư cách là người đại diện vốn, luôn đảm bảo tốt lợi ích của Công ty và cổ đông.

b. Giám sát hoạt động của Ban điều hành và cổ đông

Căn cứ vào các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 đã được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam thỏa thuận; ngay từ những ngày tháng đầu năm, Công ty đưa các chỉ tiêu kế hoạch trên vào Nghị quyết về những nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 (Nghị quyết Hội đồng quản trị, Nghị quyết Hội nghị người lao động và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023).

Ban điều hành đã tổ chức chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, lấy các chỉ tiêu đó làm mục tiêu phấn đấu, thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2023 được Tập đoàn thỏa thuận giao.

Ban điều hành chỉ đạo triển khai, thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm cao; công tác quản lý điều hành của Ban điều hành có nhiều nỗ lực, đáp ứng kịp thời theo yêu cầu công việc, đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển được vốn.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Hệ thống quản lý chặt chẽ, gồm: Đảng ủy và các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh) hoạt động theo đúng định chế doanh nghiệp Nhà nước, bảo đảm Công ty vận hành theo đúng pháp luật.

- Công ty Cổ phần có: 98,46% vốn Nhà nước và cổ đông lớn là Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam; cổ đông khác 1,54%.

- Bộ máy tổ chức ổn định, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc luôn có tâm huyết, có tầm nhìn chiến lược, có khả năng quy tụ và tập hợp tất cả người lao động, có đủ năng lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Môi trường làm việc cởi mở. Tiền lương, thưởng và phúc lợi luôn được chi trả đầy đủ. Chăm lo tốt đời sống cán bộ, công nhân viên và người lao động. Tâm lý nhân viên thoải mái, cùng đoàn kết xây dựng Công ty ngày một phát triển.

- Trình độ cán bộ nhân viên ngày càng được nâng cao, có phẩm chất đạo đức tốt, nguồn cán bộ quy hoạch được xây dựng đúng quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, đảm bảo 03 độ tuổi và có tính kế thừa, đủ sức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Có mối quan hệ tốt với chính quyền và nhân dân địa phương các cấp.
- Ban Kiểm soát Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam; sự phối hợp và tạo mọi điều kiện của các đồng chí trong Hội đồng quản trị, Ban điều hành để Ban Kiểm soát Công ty thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông phản ánh về hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành của Công ty.

III. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023:

1. Thực hiện chỉ tiêu kinh doanh năm 2023

1.1 Công tác sản xuất:

- Tổng sản lượng cao su đạt 3.201,87 tấn, đạt 100,06% so với kế hoạch năm 2023 (3.200 tấn).

Trong đó:

+ Sản lượng cao su Công ty tự khai thác đạt 2.886,87 tấn đạt 100,08% so với kế hoạch là 2.885 tấn.

+ Sản lượng nhượng bán quyền khai thác là 315 tấn đạt 100% so với kế hoạch 315 tấn.

- Công ty tổ chức thu mua mủ cao su từ các hộ tiểu điền bên ngoài, năm 2023 sản lượng thu mua đạt 508,26 tấn đạt 33,88% so với kế hoạch 1.500 tấn.

- Tổng sản lượng cao su chế biến (từ mủ Công ty khai thác và thu mua) đạt: 2.967,43 tấn đạt 66,15% kế hoạch năm (4.486 tấn).

Trong đó:

+ Chế biến mủ cao su Công ty khai thác: 2.471,18 tấn

+ Chế biến mủ thu mua: 496,25 tấn

1.2. Công tác kinh doanh

a. Tiêu thụ sản phẩm cao su:

Tổng sản lượng cao su tiêu thụ của Công ty năm 2023 đạt 19.045,35 tấn cao su các loại, đạt 152,36% kế hoạch năm (12.500 tấn). Trong đó:

+ Nội tiêu được: 9.899,43 tấn.

+ Xuất khẩu được: 9.145,92 tấn. Kim ngạch xuất khẩu được 12,6 triệu USD.

- Giá bán tiêu thụ cao su bình quân là 32,83 triệu đồng/tấn, đạt 86,57% so với giá bán kế hoạch là 37,91 triệu đồng/tấn.

b. Doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách:

- Tổng doanh thu trong năm 2023: 881,75 tỷ đồng đạt 143,4% so với kế hoạch năm là 614,67 tỷ đồng. Trong đó:

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cao su là 625,4 tỷ đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính là: 111,4 tỷ đồng.

+ Doanh thu sản phẩm khác là: 0,5 tỷ đồng

+ Doanh thu hoạt động khác là: 144,3 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu từ bán cây cao su thanh lý là 132,3 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 235,27 tỷ đồng, đạt 160,05% kế hoạch năm là 146,9 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế được: 208,013 tỷ đồng, đạt 173,32% so với kế hoạch là 120,01 tỷ đồng.
- Trong năm, đã thực hiện chia cổ tức năm 2022 là 16,5% tương đương số tiền chi trả cho các cổ đông là: 145,109 tỷ đồng.
- Số phải nộp ngân sách: 62,398 tỷ đồng, đạt 102,07% kế hoạch năm là 61,13 tỷ.

2. Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023.

Thực hiện uỷ quyền của ĐHĐCĐ về việc giao cho HĐQT quyết định việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty theo quy định pháp luật. HĐQT đã chọn Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

3. Chi trả lương, thù lao cho Người quản lý năm 2023:

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/3/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành bảng lương Người quản lý (C); Tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp, nguyên tắc và phương án chuyển xếp lương đối với Người quản lý, lao động quản lý theo hạng doanh nghiệp áp dụng đối với các đơn vị thành viên Tập đoàn. Công ty đã chi trả tiền lương, thù lao cho Người quản lý chuyên trách, không chuyên trách như sau:

Đơn vị tính: đồng.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương cơ bản (Phụ lục 2, QĐ 107)	Tiền lương tăng theo lợi nhuận (tăng so với TLKH 20%)	Quý tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 được Tập đoàn thỏa thuận	Quý tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 đã chi trả	Quý tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 còn lại, chưa chi trả
I	Quý lương của người quản lý chuyên trách		163.000.000	195.600.000	2.347.200.000	2.128.497.283	218.702.717
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	32.000.000	38.400.000	460.800.000	417.775.186	43.024.814
2	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	30.000.000	36.000.000	432.000.000	391.295.217	40.704.783
3	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	27.000.000	32.400.000	388.800.000	352.118.334	36.681.666
4	Trần Văn Toàn	Phó TGD	26.000.000	31.200.000	374.400.000	339.143.479	35.256.521
5	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	24.000.000	28.800.000	345.600.000	313.071.747	32.528.253
6	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	24.000.000	28.800.000	345.600.000	315.093.320	30.506.680
II	Quý thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 10% tiền lương của NQL chuyên trách)		10.200.000		122.400.000	114.444.000	7.956.000
1	Lâm Thanh Phú	TVHĐQT	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000
2	Đỗ Quốc Tuấn	TVHĐQT độc lập	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000
3	Hoàng Quốc Hưng	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
4	Hoàng Văn Vinh	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
III	Phụ cấp thư ký HĐQT và công bố thông tin		3.000.000		36.000.000	36.000.000	

1	Tô Minh Tài	Thư ký HĐ	2.000.000		24.000.000	24.000.000	
2	Nguyễn Trần Thiên Phúc	CBTT	1.000.000		12.000.000	12.000.000	
	Tổng cộng		176.200.000		2.505.600.000	2.278.941.283	226.658.717

4. Báo cáo tiến độ công tác quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty CP cao su Tân Biên:

Theo kế hoạch quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và sử dụng đất giai đoạn 2021 -2025, ngoài ngành nghề chính là cao su, Công ty quy hoạch đất chuyển đổi sang các lĩnh vực như: khu Công nghiệp, khu dân cư, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác khoáng sản mỏ đá. Trong đó:

- Quy hoạch khu công nghiệp: 1.093,01 ha.
- Khu dân cư: 299,64 ha.
- Khai thác khoáng sản mỏ đá: 77,5 ha.
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao: 495,61 ha.
- Điện năng lượng mặt trời: 156,78 ha.

Trong thời gian qua từ năm 2021 đến 2023, Công ty đã làm việc với các cơ quan ban ngành tỉnh Tây Ninh về công tác quy hoạch sử dụng đất, dựa trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh Tây Ninh. Do vị trí địa lý, tiềm năng khai thác chưa thuận lợi so với các khu vực khác hoặc trước đó địa phương đã có quy hoạch nhưng chưa triển khai được nên một số quy hoạch chuyển đổi đất theo đề xuất của Công ty như: về Khu công nghiệp, khu dân cư, Điện năng lượng mặt trời không được địa phương đưa vào quy hoạch bổ sung cho giai đoạn 2021- 2030.

Ngày 29/12/2023 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1736/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Trong đó: Về phát triển Cụm công nghiệp: có bổ sung thành lập cụm công nghiệp mới là: Cụm công nghiệp Tân Hiệp (71,55 ha) và Cụm công nghiệp Tân Hòa (75 ha). Vị trí 02 cụm công nghiệp này nằm trên diện tích đất cao su Công ty đang quản lý và sử dụng tại xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Về dự án nông nghiệp công nghệ cao: Thực hiện theo quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Tây Ninh. Trên cơ sở đó, một phần diện tích đất của Công ty đã được đưa vào quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026-2030 (vùng 10 và vùng 17) với diện tích khoảng 167,79 ha, trong đó: trồng cây ăn quả (100 ha) tại vùng 10, chăn nuôi (67,79 ha) tại vùng 17.

Về khai thác khoáng sản mỏ đá: 77,50 ha. Trước đây tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018, UBND tỉnh Tây Ninh đã đưa mỏ đá xây dựng trên vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Tuy nhiên, đây là ngành nghề đặc thù việc triển khai phải phụ thuộc vào quy hoạch sử dụng khoáng sản của địa phương tùy theo từng thời kỳ.

IV. Các hoạt động khác của Hội đồng quản trị năm 2023 và nhiệm vụ được phân công phụ trách, giám sát:

1. Các hoạt động khác của HĐQT năm 2023:

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức 5 phiên họp thường kỳ và đột xuất, phát hành 104 lần lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phát sinh giữa 2 phiên họp. HĐQT đã ban hành 28 nghị quyết và 94 quyết định để quản lý, lãnh đạo trong công tác cán bộ và sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hàng quý, Hội đồng Quản trị tổ chức họp với sự tham gia mở rộng của Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Trưởng phòng nghiệp vụ của Công ty để đánh giá tình hình hoạt động và triển khai kế hoạch quý sau, chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

Các cuộc họp HĐQT đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Kết hợp với Ban kiểm soát tiếp tục duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp theo đúng quy định của Pháp luật.

2. Công tác giám sát

2.1 Giám sát đối với Ban điều hành:

Hàng tháng, HĐQT có tham dự các cuộc họp Giao ban của Ban điều hành, tham gia phát biểu ý kiến chỉ đạo nhằm định hướng, đảm bảo việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã đề ra.

Hàng quý, HĐQT Công ty tiến hành họp HĐQT thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD, kiểm tra tiến độ thực hiện do Ban điều hành báo cáo; bàn các giải pháp các tình huống phát sinh do Tổng Giám đốc đề xuất kiến nghị và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cho quý tiếp theo.

Hoạt động giám sát thực hiện chủ yếu ở các nội dung: tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn vốn đầu tư tài chính, công tác cán bộ, ban hành các quy định, quy chế, định hướng hoạt động, tổ chức SXKD ngắn hạn, dài hạn.

Trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, giao Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện, điều hành theo đúng phân cấp thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của mình. Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết đều báo cáo xin ý kiến các thành viên HĐQT xem xét để cho chủ trương thực hiện.

2.2 Công tác phối hợp

HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với nhiệm vụ được giao.

HĐQT luôn tuân thủ sự lãnh đạo của tổ chức Đảng và phối hợp với tổ chức Đoàn thể trong Công ty trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ, chủ động trong công tác đào tạo, bổ nhiệm, xây dựng quy hoạch cán bộ theo từng giai đoạn, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Tất cả các chủ trương của HĐQT đều được sự đồng thuận thống nhất cao trong các tổ chức Đảng, Đoàn thể nên việc thực hiện dễ triển khai, thuận lợi.

HĐQT bảo đảm tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, nguồn vốn, cơ sở vật chất để Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao.

HDQT hợp tác chặt chẽ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành viên Ban Kiểm soát trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn. Các phiên họp HDQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát để nắm bắt thông tin và đóng góp ý kiến cho hoạt động của Công ty.

V. Đánh giá chung

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong Công ty và vì sự phát triển bền vững của đơn vị, có thể đánh giá rằng HDQT cũng như nhiệm vụ của từng thành viên HDQT được phân công phụ trách đã hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình trong việc chỉ đạo, giám sát đối với Ban điều hành và bộ máy giúp việc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Nghị quyết, quyết định của HDQT. Vì vậy, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đạt và vượt kế hoạch, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty trong những năm tới.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Năm 2024 được dự báo là một năm tiếp tục có nhiều khó khăn, thách thức cả trong nước và quốc tế. Thêm vào đó, sản lượng vườn cây của Công ty tiếp tục giảm do thanh lý vườn cây già để tái canh do hết chu kỳ khai thác; bên cạnh đó những thay đổi bất lợi về thời tiết, thị trường giá cả của cao su diễn biến khó lường... sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2024.

Trong bối cảnh đó, HDQT Công ty CP cao su Tân Biên đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn và xác định phương hướng hoạt động trong năm 2024 cần tập trung mọi nỗ lực để hoàn thành đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu đã đề ra, tăng cường công tác kiểm tra giám sát, chỉ đạo Ban điều hành chủ động xây dựng các phương án tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả, bố trí, sắp xếp lao động hợp lý. Quyết tâm thực hiện thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Một số chỉ tiêu chính của kế hoạch SXKD năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỷ lệ % KH 2024/ TH 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)
* Diện tích cao su khai thác.	Ha	2.310,85	2.369,62	103%
<i>Trong đó: DT cao su Công ty tự khai thác</i>	<i>Ha</i>	<i>2.105,61</i>	<i>1.967,56</i>	<i>93%</i>
<i>DT cao su nhượng bán quyền khai thác</i>	<i>Ha</i>	<i>205,24</i>	<i>402,06</i>	<i>196%</i>
* Diện tích cao su KTCB	Ha	2.602,13	2.639,82	101%
* Diện tích cao su thanh lý trong kỳ	Ha	631,35	631,60	100%
* Diện tích cao su tái canh	Ha	578,13	631,60	109,24%
* Sản lượng cao su khai thác. Trong đó:	Tấn	3.202	3.000	94%

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỷ lệ % KH 2024/ TH 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)
- Sản lượng cao su Công ty tự khai thác	Tấn	2.886,87	2.505	87%
- Sản lượng cao su nhượng quyền khai thác	Tấn	315	495	157%
* Năng suất bình quân	Tấn/ha	1,39	1,27	91%
* Sản lượng thu mua cao su tiêu điện	Tấn	508,26	1.000	197%
* Sản lượng thu mua cao su thành phẩm	Tấn	13.466,08	8.000	59%
* Sản lượng cao su chế biến.	Tấn	2.967	3.505	118%
- Mủ công ty	Tấn	2.471,18	2.505	101%
- Mủ thu mua	Tấn	496,25	1.000	202%
* Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	19.045	11.500	60%
* Tổng doanh thu	Tỷ đồng	881,75	647,58	73,4%
* Giá bán tiêu thụ cao su bình quân	Triệu đồng/tấn	32,83	35,86	109%
* Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	51,0	84,33	165,3%
* Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	235,26	229	97,3%
* Tỷ lệ chia cổ tức (% trên mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	22	10	45,45%
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn ĐL	%	26,75%	26,04%	97,3%
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	26,68%	35,36%	132,5%
* Tổng nộp ngân sách (số phải nộp)	Tỷ đồng	62,39	71,87	115,19%
* Lao động bình quân	Người	976	1.055	108%
* Thu nhập bình quân	Trđ/người/tháng	8,2	7,80	95%

Để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh nêu trên Công ty cần thực hiện tốt các biện pháp sau:

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng suất lao động, tiết giảm giá thành sản xuất, đảm bảo lợi nhuận trên tấn sản phẩm và chia cổ tức cho cổ đông.

- Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, bảo toàn vốn, đảm bảo tài chính an toàn, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

- Xây dựng chiến lược, đề án phát triển trung và dài hạn kế hoạch kinh doanh của Công ty.

- Tiếp tục bám sát, chủ động phối hợp với địa phương, cấp có thẩm quyền trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang cây trồng có hiệu quả hơn, có điều kiện ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất và phát triển các khu công nghiệp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Tập trung tái cơ cấu, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát đầu tư ở Công ty con (2 dự án tại Campuchia) và các Công ty liên doanh liên kết để thực hiện tốt nhiệm vụ và đảm bảo kinh doanh có lợi nhuận.

- Thực hiện duy trì chứng chỉ rừng bền vững của Việt Nam và xây dựng kế hoạch mở rộng thêm diện tích vườn cây còn lại để nâng cao giá trị sản phẩm của Công ty.

- Tìm kiếm thị trường tiềm năng mới, đẩy mạnh tỷ trọng cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, sản xuất hàng hoá theo nhu cầu thị trường.

- Tăng cường công tác thu mua, gia công để đảm bảo công suất nhà máy hoạt động hiệu quả và tạo thu nhập ổn định cho người lao động.

- Tiếp tục hỗ trợ Công ty CP Cao su Tân Biên - KampongThom trong khâu tiêu thụ cao su thành phẩm.

- Đề xuất, kiến nghị đến các cấp chính quyền địa phương các chính sách, cơ chế để hỗ trợ Doanh nghiệp như miễn tiền thuê đất đối với diện tích trong giai đoạn KTCB, đồng thời định hướng, chỉ đạo Ban điều hành xây dựng các phương án tiết giảm chi phí, tuyên truyền vận động CB.CNV Người lao động trong Công ty ổn định tư tưởng an tâm công tác gắn bó cùng Công ty vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 đã đề ra.

Trên đây là Báo cáo về tình hình quản trị Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, nhiệm vụ của từng thành viên được phân công phụ trách trong năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty kính chúc Quý cổ đông sức khoẻ, hạnh phúc và thành đạt.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2024;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT. TK.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Phụ lục I. Các Nghị quyết ban hành trong năm 2023

Stt	Số NQ	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	06/NQ-HĐQTCSTB	11/01/2023	Nghị quyết v/v thông qua kết quả bình xét thi đua năm 2022	100
2	10/NQ-HĐQTCSTB	16/01/2023	Nghị quyết v/v phê duyệt phương án trả lương bổ sung năm 2022	100
3	14/NQ-HĐQTCSTB	17/01/2023	Nghị quyết v/v công tác tiền lương.	100
4	31/NQ-HĐQTCSTB	24/02/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
5	29/NQ-HĐQTCSTB	27/02/2023	Nghị quyết v/v họp hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên Quý I/2023	100
6	29B/NQ-HĐQTCSTB	07/03/2023	Nghị quyết v/v hội đồng quản trị Công ty CP CS Tân Biên về công tác nhân sự.	100
7	52/NQ-HĐQTCSTB	31/03/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
8	57/NQ-HĐQTCSTB	20/04/2023	Nghị quyết v/v thời gian tổ chức họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.	100
9	66/NQ-HĐQTCSTB	28/04/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
10	67/NQ-HĐQTCSTB	28/04/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
11	82/NQ-HĐQTCSTB	09/05/2023	Nghị quyết v/v thống nhất Phương án sắp xếp lại các Tổ SX mủ tại Xí nghiệp CKCB	100
12	92/NQ-HĐQTCSTB	19/05/2023	Nghị quyết v/v công tác nhân sự.	100
13	95/NQ-HĐQTCSTB	22/05/2023	Nghị quyết v/v thống nhất chủ trương giải thể Tổ bảo vệ - Xí nghiệp CKCB.	100
14	97/NQ-HĐQTCSTB	25/05/2023	Nghị quyết v/v họp hội đồng quản trị Công ty CP CS Tân Biên quý II/2023	100
15	153/NQ-HĐQTCSTB	05/07/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
16	164/NQ-HĐQTCSTB	14/07/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
17	172/NQ-HĐQTCSTB	20/07/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100

Stt	Số NQ	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
18	182/NQ-HĐQTCSTB	02/08/2023	Nghị quyết v/v thống nhất chi trả cổ tức còn lại năm 2022	100
19	217/NQ-HĐQTCSTB	08/09/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
20	219/NQ-HĐQTCSTB	11/09/2023	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên Quý III năm 2023	100
21	221/NQ-HĐQTCSTB	12/09/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
22	239/NQ-HĐQTCSTB	20/09/2023	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty về công tác nhân sự	100
23	240/NQ-HĐQTCSTB	26/09/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
24	267/NQ-HĐQTCSTB	26/10/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
25	286/NQ-HĐQTCSTB	06/12/2023	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên Quý IV/2023	100
26	306/NQ-HĐQTCSTB	12/12/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100
27	308/NQ-HĐQTCSTB	22/12/2023	Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương ký kết HDDH tiêu thụ cao su với Cty TNHH phát triển cao su TB-KPT và Công ty TNHH cao su MeKong năm 2024	100
28	313/NQ-HĐQTCSTB	28/12/2023	Nghị quyết v/v công tác sản xuất kinh doanh.	100

Phụ lục II. Các Quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2023

STT	Ngày tháng VB	Số ký hiệu VB	Tên loại và trích yếu nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	12/01/2023	07/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v cử Cán bộ - CNV đi công tác nước ngoài	100%
2	02/02/2023	20/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng QLCL	100%
3	07/02/2023	23/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định về công tác tiền lương	100%
4	07/03/2023	36/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v cử Cán bộ đi Công tác nước ngoài	100%
5	09/03/2023	38/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt chủ trương thanh lý tài sản trong năm 2023	100%
6	10/03/2023	41/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ	100%

STT	Ngày tháng VB	Số ký hiệu VB	Tên loại và trích yếu nội dung	Tỷ lệ thông qua
7	30/03/2023	46/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch kinh phí đào tạo cán bộ năm 2023	100%
8	12/04/2023	50/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lao động năm 2023	100%
9	12/04/2023	51/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022	100%
10	24/04/2023	71/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt DT: Khảo sát, lập BC KTKT công trình: "sửa chữa Nhà khách VP Cty"	100%
11	24/04/2023	72/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt DT: Khảo sát, lập BC KTKT, công trình: " Sửa chữa Nhà ở Tập thể VP	100%
12	25/04/2023	62/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt Báo cáo KTKT Hạng mục: " Cải tạo thiết bị tháp khử mùi	100%
13	25/04/2023	74/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt DT: Khảo sát, lập BC KTKT công trình: " Xây dựng nhà sinh hoạt CN"	100%
14	26/04/2023	73/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định phê duyệt DT: Khảo sát, lập BC KTKT công trình: "cải tạo nhà xưởng"	100%
15	27/04/2023	63/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu mua sắm gói thầu "Cải tạo thiết bị tháp khử mùi	100%
16	05/05/2023	70/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định phê duyệt KH tổ chức bán đấu giá tài sản: nhượng quyền khai thác mỏ CS	100%
17	05/05/2023	75/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt DT: Khảo sát, lập BC KTKT, công trình: " Xây dựng nhà làm việc Đội	100%
18	08/05/2023	77/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ	100%
19	12/05/2023	84/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt suất đầu tư tái canh, chăm sóc 1 ha cao su năm 2023	100%
20	12/05/2023	85/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt dự toán nông nghiệp năm 2023	100%
21	18/05/2023	91/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn thành	100%
22	25/05/2023	98/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ	100%
23	31/05/2023	100/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v nâng bậc lương đối với lao động quản lý cho ông Trần Thanh Sơn -TTYT	100%
24	31/05/2023	103/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v nâng bậc lương đối với lao động quản lý cho ông Trần Minh Sang - NTSN	100%
25	31/05/2023	104/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v nâng bậc lương đối với lao động quản lý cho ông Nguyễn Văn Quyền - NTB	100%
26	31/05/2023	105/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chuyển xếp lương đối với lao động quản lý cho ông Dương Quốc Lâm -NTSN	100%

STT	Ngày tháng VB	Số ký hiệu VB	Tên loại và trích yếu nội dung	Tỷ lệ thông qua
27	31/05/2023	106/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chuyển xếp lương đối với lao động quản lý cho ông Nguyễn Văn Trang - TTBV	100%
28	31/05/2023	107/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chuyển xếp lương đối với lao động quản lý cho ông Phạm Văn Khánh - KT	100%
29	31/05/2023	108/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chuyển xếp lương đối với lao động quản lý cho ông Giang Hải Phi Vũ -TTKD	100%
30	31/05/2023	109/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chuyển xếp lương đối với lao động quản lý cho ông Lê Quang Vinh- TCHC	100%
31	31/05/2023	110/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chuyển xếp lương đối với lao động quản lý cho bà Lê Thị Hồng Yến -NTXM	100%
32	02/06/2023	111/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo KTKT hạng mục:Đầu tư mua sắm 01 cân phân tích điện tử	100%
33	02/06/2023	112/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu :Đầu tư mua sắm 01 cân phân tích điện tử	100%
34	02/06/2023	113/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ	100%
35	05/06/2023	114/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch kinh phí an toàn vệ sinh lao động năm 2023	100%
36	05/06/2023	115/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch kinh phí đào tạo, trung cấp chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn năm 2023	100%
37	12/06/2023	118/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo KTKT công trình: cải tạo, sửa chữa nhà khách VP	100%
38	12/06/2023	119/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo KTKT công trình: cải tạo, sửa chữa nhà ở tập thể VP	100%
39	13/06/2023	121/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ	100%
40	13/06/2023	147/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt BC KTKT Công trình: "xây dựng Nhà sinh hoạt CN và thanh thiếu niên"	100%
41	22/06/2023	126/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ	100%
42	23/06/2023	135/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty	100%
43	23/06/2023	136/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty (Sửa đổi, bổ sung) của Công ty	100%
44	28/06/2023	143/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chọn đơn vị soát xét BCTC 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023	100%
45	29/06/2023	144/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình: Cải tạo, sửa chữa Nhà tập thể VP	100%
46	29/06/2023	145/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu Công trình: "Cải tạo sửa chữa Nhà khách VP"	100%
47	04/07/2023	150/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ	100%

STT	Ngày tháng VB	Số ký hiệu VB	Tên loại và trích yếu nội dung	Tỷ lệ thông qua
48	07/07/2023	155/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu Công trình: "XD Nhà sinh hoạt CN"	100%
49	10/07/2023	156/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NTSN	100%
50	12/07/2023	200/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt dự toán "Phục hoang đất trồng tái canh cao su năm 2023"	100%
51	12/07/2023	202/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v xin phê duyệt dự toán "Xây dựng vườn cây năm 2023"	100%
52	12/07/2023	202A/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt DT Công trình: "Phục hoang đất trồng cây keo năm 2023"	100%
53	13/07/2023	201/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu "Phục hoang đất trồng tái canh"	100%
54	13/07/2023	203/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v xin phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu "Xây dựng vườn cây năm 2023"	100%
55	13/07/2023	203A/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu Công trình: "Phục hoang đất trồng keo"	100%
56	19/07/2023	168/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v tạm chi tiền lương, thù lao của Người quản lý.	100%
57	21/07/2023	174/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý nhà kho chứa vật tư tại NTXM	100%
58	26/07/2023	177/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt chi phí đầu tư	100%
59	03/08/2023	183/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NTBT	100%
60	11/08/2023	191/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm tài sản thanh lý	100%
61	11/08/2023	193/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v thành lập lại BCD phát triển bền vững của Công ty CP CS Tân Biên	100%
62	14/08/2023	194/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt dự toán chi phí: công trình: " Bãi rửa xe tại XNCKCB"	100%
63	16/08/2023	195/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý	100%
64	16/08/2023	196/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NTSN	100%
65	25/08/2023	207/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NTTTH	100%
66	24/08/2023	211/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo KTKT thi công Công trình: Bãi Rửa xe	100%
67	25/08/2023	212/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thi công Công trình: Bãi Rửa xe	100%
68	05/09/2023	213/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch quỹ tiền lương	100%

STT	Ngày tháng VB	Số ký hiệu VB	Tên loại và trích yếu nội dung	Tỷ lệ thông qua
69	07/09/2023	215/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch tài chính SXKD	100%
70	19/09/2023	228/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt mức độ hoàn thành nhiệm vụ Người ĐDV	100%
71	20/09/2023	229/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v điều động, luân chuyển công tác đối với cán bộ quản lý NT	100%
72	20/09/2023	230/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v điều động, luân chuyển công tác đối với cán bộ quản lý NT	100%
73	22/09/2023	235/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt chủ trương sử dụng 5% dự phòng phí	100%
74	22/09/2023	268/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v thành lập BCD thực hiện Quy chế dân chủ	100%
75	28/09/2023	243/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NTSN	100%
76	02/10/2023	244/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v ban hành quy chế đánh giá Người quản lý, Người đại diện phần vốn	100%
77	06/10/2023	245/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v chuyển xếp lương đối với cán bộ chuyên trách Công đoàn Công ty	100%
	06/10/2023	246/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NTB	100%
78	10/10/2023	253/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ của Công ty CP cao su Tân Biên	100%
79	16/10/2023	257/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt điều chỉnh dự toán nông nghiệp năm 2023	100%
80	18/10/2023	258/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt chủ trương thanh lý vườn cây cao su để tái canh	100%
81	25/10/2023	262/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v thành lập Tổ thực hiện khắc phục theo các kiến nghị của KTNN	100%
82	21/11/2023	280/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v thành lập BCD việc thực hiện kiểm điểm theo kiến nghị của TT BTC	100%
83	23/11/2023	275/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt chủ trương thanh lý vườn cây cao su để tái canh	100%
84	24/11/2023	281/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v thành lập BCD việc thực hiện kiểm điểm theo kiến nghị của KTNN	100%
85	28/11/2023	279/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v thành lập lại Hội đồng tiền lương của Công ty CP CS Tân Biên	100%
86	28/11/2023	278/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt chủ trương thực hiện dự án trồng luân canh cây keo	100%
87	01/12/2023	284/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt giá, phương thức bán cây cao su thanh lý	100%
88	04/12/2023	291/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt DT công trình : "Đào mương chống úng"	100%

STT	Ngày tháng VB	Số ký hiệu VB	Tên loại và trích yếu nội dung	Tỷ lệ thông qua
89	05/12/2023	292/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu công trình : " Đào mương chống úng"	100%
90	07/12/2023	287/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH tổ chức bán đấu giá tài sản cây cao su thanh lý	100%
91	12/12/2023	290/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt DT trồng keo lai năm 2023.	100%
92	18/12/2023	293/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt giá, phương thức bán cây cao su thanh lý	100%
93	20/12/2023	297/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NTBT và NTSN	100%
94	20/12/2023	298/QĐ-HĐQTCSTB	Quyết định v/v phê duyệt KH tổ chức bán đấu giá cây cao su thanh lý	100%

BÁO CÁO TỔNG KẾT
Hoạt động kiểm soát năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024
của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên

Kính thưa Quý vị đại biểu, Khách quý.

Kính thưa Quý vị cổ đông của Công ty.

Căn cứ các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát Công ty được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên, tại văn bản số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/6/2023 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm.

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên Kính báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 về tình hình hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2023 và kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2024 của Ban Kiểm soát Công ty như sau:

I. Công tác tổ chức kiểm tra, kiểm soát năm 2023:

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát Công ty đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên¹ để gửi Hội đồng quản trị của Công ty thống nhất kế hoạch làm cơ sở thực hiện nhiệm vụ, có gửi kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2023 của Công ty về Tập đoàn để theo dõi. Phân công lĩnh vực phụ trách cho các thành viên Ban Kiểm soát để thuận tiện trong việc thực hiện nhiệm vụ. Tổ chức các cuộc họp thường kỳ thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát Công ty. Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty thông qua báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2023 tại phiên họp. Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 (báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất).

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát Công ty thực hiện các công việc theo kế hoạch đề ra:

- Giám sát toàn bộ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và việc chấp hành quy định pháp luật; nhận dạng

¹ Kế hoạch số 363/CSTB-BKS, ngày 23/02/2023 của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên về việc xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2023.

rủi ro trong từng quy trình thực hiện công việc và xác định nguyên nhân; giám sát chuyên sâu theo chuyên đề, tìm bản chất vấn đề, đưa ra kiến nghị.

- Kiểm tra, giám sát theo chuyên đề: mỗi đợt kiểm tra, giám sát đều có thông báo, thời gian, thành phần tham dự và nội dung kế hoạch làm việc để ban điều hành biết và tạo điều kiện thuận lợi như: chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, cử người làm việc giúp nhau hoàn thành nhiệm vụ chung. Tổ chức 06 đợt kiểm tra, giám sát tại Công ty Cổ phần cao su Tân Biên². Tổ chức 03 chuyến công tác qua 2 dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia trực thuộc Công ty Cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom³.

- Ngoài ra, Ban Kiểm soát Công ty còn được mời tham dự các kỳ họp của Hội đồng quản trị, họp giao ban Công ty, qua tham dự các cuộc họp Ban Kiểm soát Công ty điều có những ý kiến đóng góp nhằm giúp Lãnh đạo Công ty cũng như Chủ sở hữu nhận diện một số vấn đề chuyên môn nghiệp vụ góp phần giúp Công ty tránh những sai sót trong công tác quản lý, điều hành. Lãnh đạo Công ty cũng rất yên tâm khi cử các thành viên trong Ban Kiểm soát tham gia, tham dự vào các hoạt động của Công ty.

** Đánh giá chung:*

Các thành viên trong Ban Kiểm soát luôn nêu cao ý thức, trách nhiệm, tận tụy với công việc; hiểu và thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; làm việc có nguyên tắc, kỷ cương, có lý, có tình; không lạm dụng chức vụ, quyền hạn khi giải quyết công việc, luôn quán triệt không nhận quà biếu với động cơ vụ lợi dưới mọi hình thức. Làm việc một cách trung thực, khách quan và cẩn trọng trong công việc, luôn giữ gìn bảo mật các thông tin và giữ gìn tốt mối đoàn kết nội bộ trong Công ty.

1. Về kiểm tra, giám sát công tác tài chính, kế toán⁴:

- Xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn và dài hạn nhằm đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động SXKD và đầu tư phát triển của Công ty.

- Tổ chức thực hiện nghiệp vụ kế toán, phản ánh chính xác kịp thời có hệ thống việc sử dụng vốn, tài sản vật tư, hàng hóa; hạch toán kế toán theo chế độ quy định.

² - Thẩm định báo cáo quyết toán tài chính của năm 2022 (bao gồm báo cáo riêng và họp nhất).

- Thẩm định quyết toán chi phí đầu tư vườn cây cao su trồng năm 2015.

- Thẩm định giá thành sản phẩm cao su sản xuất quý 2 năm 2023.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát việc mua sắm, quản lý và sử dụng phân bón cho vườn cây cao su năm 2023.

- Kiểm tra, giám sát chuyên đề thu hoạch mùa năm 2023; chăm sóc vườn cây cao su kinh doanh và KTCB năm 2023 (theo QTKT cây cao su cấp quốc gia do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành tại quyết định 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021).

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện suất đầu tư năm 2023.

³ - Được sự đồng ý và chấp thuận của Lãnh đạo Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Tây Ninh và Lãnh đạo Tập Đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam cử cán bộ luân phiên đi công tác nước ngoài. Trong năm 2023, Ban Kiểm soát Công ty có 03 chuyến công tác tại 2 dự án để nắm bắt đầy đủ, kịp thời sâu sát với thực tiễn hơn về các hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần thực hiện tốt hơn nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát vốn mà Chủ sở hữu phân công. Các thành viên trong Ban Kiểm soát mỗi lần đi về đều có viết báo cáo đầy đủ gửi Lãnh đạo các cấp. Luôn chấp hành tốt pháp luật nước đến, chấp hành những điều ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

⁴ Tham mua Lãnh đạo Công ty ban hành:

- Công văn số 1265/CSTB-TCKT ngày 29/11/2023 của Công ty về việc thanh quyết toán các khoản chi phí, tạm ứng còn lại của năm 2023 và một số nội dung cần thực hiện.

- Thông báo số 1205/TB-CSTB ngày 09/11/2023 của Công ty về việc sử dụng, kê khai hóa đơn điện tử trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ.

- Quản lý vốn, tài sản, giấy tờ có giá trị, thực hiện chế độ tài chính theo quy định của nhà nước. Cấp phát vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất, chi trả cho khách hàng cũng như chi trả các chế độ cho người lao động luôn kịp thời, quản lý kho hàng, kho quỹ theo đúng quy định, từ đó không có tình trạng thiếu hụt hay mất mát. Cuối kỳ có đối chiếu công nợ, hướng dẫn và tổ chức kiểm kê tài sản.

- Tham gia xây dựng kế hoạch tiền lương, xét duyệt chi trả lương và các chế độ chính sách cho người lao động. Tham gia nghiệm thu quyết toán công trình XDCB hoàn thành.

- Việc hạch toán, lập các báo cáo được thực hiện thường xuyên, kịp thời đáp ứng yêu cầu quản lý về tài sản, vốn của Nhà nước.

- Lập báo cáo tài chính theo quy định, thực hiện quyết toán tài chính năm.

- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo đúng quy định.

- Công tác tài chính kế toán luôn được theo dõi, thực hiện đúng nguyên tắc, quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong năm Công ty cử Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tham dự tập huấn "cập nhật chính sách thuế xuất nhập khẩu và phân loại mã số hàng hóa".

2. Về kiểm tra, giám sát tình hình đầu tư mua sắm TSCĐ và XDCB:

- Công tác chỉ đạo và triển khai dự án từ các khâu khảo sát, thiết kế, thẩm định, lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán và phê duyệt các dự án thực hiện theo quy định về thủ tục, trình tự quản lý đầu tư xây dựng. Đơn vị thiết kế, lập dự án, báo cáo đầu tư đều có chức năng hành nghề. Tùy theo quy mô dự án thuê tư vấn thẩm tra Thiết kế - Dự toán, Công ty tổ chức thẩm tra và thẩm định phê duyệt dự án, công trình, Công ty tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định thầu chọn đơn vị thi công. Công ty ban hành quyết định thành lập tổ giám sát công trình, tăng cường giám sát nhà thầu trong quá trình thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình.

- Thành phần nghiệm thu gồm các phòng nghiệp vụ có liên quan để thực hiện cho từng dự án, từng công trình xây dựng. Công tác nghiệm thu thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất lượng, cụ thể nghiệm thu công việc, công đoạn và tổng nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

- Giá trị đầu tư XDCB năm 2023 (bao gồm trả lãi vay) đạt 51,11 tỷ/62,76 tỷ đồng, đạt 81,43% kế hoạch.

3. Về kiểm tra, giám sát công tác quản lý đấu thầu, đấu giá:

Trưởng Ban Kiểm soát tham gia Tổ chuyên gia xét thầu và là thành viên của tổ nên thường xuyên được mời dự mở thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu về mua sắm vật tư, hóa chất, phân bón và máy móc thiết bị... Về trình tự, thủ tục hồ sơ mua sắm; Công tác lựa chọn nhà thầu luôn tuân thủ đầy đủ theo hướng dẫn của Tập đoàn và các quy định của Nhà nước như ký kết hợp đồng, giao nhận, lấy mẫu kiểm nghiệm, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

a. Đầu năm 2023 Ban điều hành đã lập kế hoạch mua sắm năm 2023 trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt để triển khai thực hiện. Trong năm, Công ty thực hiện đấu thầu

34 gói thầu thuộc dự án đầu tư phát triển và dự toán mua sắm thường xuyên. Trong đó: Không qua mạng: 20 gói thầu (chỉ định thầu 19 gói thuộc hạng mục tư vấn, xây lắp, hàng hóa nằm trong hạn mức chỉ định thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và 01 gói thầu tự thực hiện phù hợp theo quy định của Luật Đấu thầu); Qua mạng: 14 gói thầu (với hình thức lựa chọn nhà thầu là chào hàng cạnh tranh như: mua sắm hàng hóa: 10 gói thầu, dịch vụ phi tư vấn: 02 gói thầu, xây lắp: 02 gói thầu).

- Tổng giá gói thầu: 16.518 triệu đồng.

- Tổng giá trúng thầu: 14.429 triệu đồng.

- Tỷ lệ tiết kiệm chung theo lĩnh vực đấu thầu: 12,65 % (tương đương 2.089 triệu đồng).

- Số lượng cán bộ tham gia đấu thầu là 13 cán bộ đều có chứng chỉ, chứng nhận đã tham gia khóa học đấu thầu và đấu thầu qua mạng.

- Số lượng gói thầu đấu thầu qua mạng bị hủy thầu: 01 gói thầu. Lý do hủy thầu: Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư.

* Đánh giá chung: (i) Năm 2023, Công ty thực hiện tốt công tác đấu thầu, tuân thủ Luật đấu thầu số 43/2013/QH, ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn. Bên cạnh đó, về công tác đấu thầu qua mạng, Công ty đã thực hiện đạt yêu cầu tối thiểu về số lượng gói thầu cũng như giá trị gói thầu theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT. (ii) Công tác đấu thầu đảm bảo cạnh tranh, minh bạch và mang lại hiệu quả kinh tế. Qua đấu thầu, đã lựa chọn được các nhà thầu trúng thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; bảo đảm thực hiện đúng tiến độ triển khai các gói thầu đã đặt ra.

b. Công tác quản lý đấu giá thanh lý vườn cây cao su: Công ty phối hợp với đơn vị tư vấn có chức năng tổ chức bán đấu giá thanh lý vườn cây cao su để trồng tái canh và luân canh năm 2023 theo tinh thần Công văn số 3454/CSVN-KHĐT ngày 19/12/2022 của Tập đoàn về việc thỏa thuận giá bán khởi điểm và phương thức thanh lý cây cao su. Diện tích 631,35 ha, giá khởi điểm 133,71 tỷ đồng, kết quả trúng đấu giá 134,9 tỷ đồng, cao hơn giá khởi điểm 1,19 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 0,88%.

* Nhận xét: Công ty thực hiện việc thanh lý vườn cây cao su, nhượng quyền khai thác bằng hình thức đấu giá thông qua tổ chức tư vấn có chức năng bán đấu giá tài sản. Thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

4. Về kiểm tra, giám sát công tác quản lý vườn cây cao su:

a. Giám sát việc tổ chức và thực hiện kế hoạch sản lượng mủ cao su khai thác:

- Tổng diện tích vườn cây khai thác trong năm là 2.310,85 ha. Đầu năm 2023, công nhân tiếp tục nghỉ việc nhiều dẫn đến thiếu lao động nên phải thực hiện công tác nhượng quyền khai thác bên ngoài với diện tích là 205,24 ha, chiếm 8,87% tổng diện tích khai thác, diện tích Công ty tự khai thác còn lại là 2.105,61 ha

- Diện tích vườn cây Công ty tự khai thác (2.105,61 ha) đang trong giai đoạn già cỗi, miệng cạo cao. Cụ thể: Diện tích vườn cây nhóm 3 và tận thu: 1.241,55 ha chiếm tỷ lệ

58,96% diện tích khai thác và các diện tích này thực hiện chế độ cạo D4; còn lại diện tích vườn cây nhóm 1 với diện tích 864,06 ha chiếm tỷ lệ 41,04% diện tích khai thác và các diện tích vườn cây nhóm 1 thực hiện chế độ cạo D3.

- Vào đầu vụ khai thác Công ty tổ chức hội nghị khối nông nghiệp để bàn về giải pháp thực hiện sản lượng; giao phòng Kỹ thuật đi từng Nông trường, từng vườn cây cụ thể để quy hoạch băng cạo phù hợp góp phần duy trì và tăng năng suất vườn cây; cử cán bộ kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật nhằm để thực hiện hoàn thành kế hoạch sản lượng được giao năm 2023.⁵

- Các Nông trường cũng đã ký kết quy chế phối hợp với chính quyền địa phương Công an 02 huyện Tân Biên, Tân Châu và các xã, Đồn biên phòng trên địa bàn để đảm bảo an ninh trật tự và bảo vệ tài sản phòng chống mất cắp mũ trên vườn cây.⁶

- Vận động người lao động cạo hết cây, không bỏ sót cây, nếu có sử dụng chất kích thích thì phải thu mũ chảy dai; tăng cường bảo vệ mũ và tận thu hết mũ phụ trên vườn cây.

- Ban Kiểm soát Công ty cũng thường xuyên phối hợp với điều hành đến các Nông trường giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật cạo, xem xét thực hiện các biện pháp phòng chống mất cắp mũ, lưu ý những trường hợp sản lượng mũ cao hoặc thấp bất thường hơn so với những người khác đề nghị Ban điều hành xem xét⁷.

b. Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng phân bón theo các quy định của Tập đoàn:

- Tình hình sử dụng phân bón được thực hiện theo tinh thần Công văn số 3477/CSVN-KHĐT ngày 02/12/2021 của Tập đoàn về việc hướng dẫn kế hoạch sử dụng phân bón hằng năm; theo đó Công ty cân đối về số lượng phân bón, về chủng loại phân bón cho các nhóm tuổi của vườn cây; đầu thầu mua sắm nhập phân bón về cân kiểm tra trọng lượng, lấy mẫu gửi đi kiểm nghiệm để kiểm tra về chất lượng phân bón, thành lập đoàn giám sát công tác bón phân; bón phân phù hợp với thời tiết để vườn cây hấp thụ được lượng phân đã bón.

- Sau khi thực hiện mua sắm, báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn (Ban kế hoạch đầu tư) theo quy định.

- Trong thời gian từ khi mua sắm đến khi kết thúc việc bón phân; Ban quản lý điều hành luôn thông tin cho Ban Kiểm soát Công ty biết để phối hợp và cử người tham gia

⁵ Trong đó: (i) Áp dụng phương pháp gắn máng chắn mưa, dây dẫn mũ đối với những vườn cây có miệng cạo cao, nên hạn chế được mũ chảy lan ra ngoài trong điều kiện thời tiết mưa gió. (ii) Áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất vườn cây trước mắt và lâu dài, trong đó đặc biệt lưu ý công tác quy hoạch băng cạo, kích thích mũ bằng phương pháp Gastech; bôi thuốc kích thích và bôi phòng bệnh loét sọc miệng cạo cho vườn cây ngoài tầm kiểm soát. (iii) Phối hợp với các Nông trường tổ chức mở lớp đào tạo lại số công nhân có tay nghề yếu.

⁶ Trong năm 2023, Công ty phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu, Công an huyện Tân Châu tuyên truyền công tác bảo vệ an ninh trật tự và công tác phòng, chống mất cắp tài sản được 03 buổi, tại Nông trường cao su Tân Hiệp, Nông trường cao su Bồ Túc, Nông trường cao su Suối Ngô với 422/595 người tham dự, đạt 70,92%. Đồng thời, lực lượng tự vệ đã phối hợp với Công an, Biên phòng tổ chức tuần tra phát hiện và xử lý 73 vụ trộm cắp mũ với 53 đối tượng, tài sản thu hồi 2.004 kg mũ các loại.

⁷ Đề xuất ý kiến với Lãnh đạo Công ty ký hợp đồng trách nhiệm với người lao động làm những công việc phục vụ, giữ gìn, bảo vệ tài sản của Công ty và các đơn vị trực thuộc như: Bảo vệ, Thủ kho, Thủ quỹ, Lái xe và người được giao thiết bị, dụng cụ để sản xuất (theo Điều 16 Nội quy lao động của Công ty sửa đổi, bổ sung năm 2023).

kiểm tra, giám sát ngay từ khâu chuẩn bị lựa chọn nhà thầu mua sắm phân bón (nhu cầu sử dụng và các văn bản làm căn cứ thực hiện); công tác quản lý trọng lượng, chất lượng phân bón (công tác cân trọng lượng mẫu, lấy mẫu và gửi đi kiểm nghiệm mẫu phân bón, bảo quản phân bón); công tác sử dụng phân bón (thời gian bón phân, phương pháp và liều lượng cho từng loại vườn cây); báo cáo tồn kho (loại phân bón tồn kho, thời hạn sử dụng còn lại).

5. Về kiểm tra, giám sát công tác quản lý chất lượng sản phẩm:

- Duy trì áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và môi trường ISO 9001:2015, ISO 14001:2015; hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC17025:2017; Tiếp tục thực hiện “Phương án quản lý rừng bền vững VFCS theo bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của PEFC; Tiếp tục thực hiện chuỗi hành trình sản phẩm CoC và hệ thống thâm định (DDS) theo tiêu chuẩn PEFC-CoC”.

- Công ty không ngừng nâng cao uy tín về chất lượng sản phẩm đưa ra thị trường trong nước và thế giới. Chất lượng sản phẩm không ngừng được nâng cao đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Công ty Cổ phần cao su Tân Biên vinh dự được Bộ Công Thương công bố Danh sách "Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín" năm 2022 tại Quyết định 3235/QĐ-BCT ngày 14/12/2023 của Bộ Công Thương.

6. Về kiểm tra, giám sát công tác tiêu sản phẩm:

- Lãnh đạo Công ty tiếp tục duy trì nguồn khách hàng truyền thống, tìm kiếm thêm khách hàng mới, thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm. Công ty tiếp tục duy trì thương hiệu Xanh - thân thiện với môi trường cho sản phẩm cao su sơ chế, chú trọng công tác vệ sinh công nghiệp và xử lý nước thải - Khí thải trong chế biến đảm bảo các tiêu chuẩn của Nhà nước.

- Trong năm, ký kết được 02 Hợp đồng dài hạn, 02 Hợp đồng nguyên tắc, 42 Hợp đồng xuất khẩu và 84 Hợp đồng chuyển, đảm bảo việc khai thác, chế biến đến đâu bán hàng hết đến đó, không để tồn kho nhiều.

- Tổng tiêu thụ (*bao gồm khai thác, thu mua và hàng hóa cao su*) cả năm 19.049,85 tấn; đạt 152,40 % kế hoạch tiêu thụ năm 12.500 tấn; doanh thu đạt 626,85 tỷ đồng; giá bán bình quân: 32,91 triệu đồng/tấn⁸.

7. Về kiểm tra, giám sát thực hiện chế độ, chính sách cho người lao động:

⁸ Trong đó:

+ Nội tiêu 9.903,93 tấn đạt 182,92 % kế hoạch nội tiêu 7.500 tấn; Doanh thu: 325,88 tỷ đồng. Giá bán bình quân: 32,9 triệu đồng/tấn.

+ Xuất khẩu trong năm đạt 9.145,92 tấn, đạt 132,05 % kế hoạch xuất khẩu 5.000 tấn. Doanh thu: 300,97 triệu đồng, tương đương 12,66 triệu USD; Giá bán bình quân 32,91 triệu đồng/tấn.

Thực hiện mua 13.466,08 tấn sản phẩm cao su RSS3 và CSR10, đồng thời tiêu thụ được 15.780,48 tấn mù thành phẩm có nguồn gốc từ Công ty CP Cao su Tân Biên-Kampong Thom, Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên-Kampong Thom, Công ty TNHH Cao su Mêkong đạt 197,26% kế hoạch 8.000 tấn. Doanh thu hàng hóa cao su đạt 512,98 tỷ đồng. Giá bán bình quân đạt 32,51 triệu đồng/tấn.

+ Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Nga, Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Indonesia.

Bên cạnh hoạt động SXKD, năm 2023 Cao su Tân Biên còn chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, các chế độ chính sách cho người lao động luôn được quan tâm hàng đầu. Từ đó, đã góp phần động viên tinh thần CB.CNV-NLĐ tích cực trong lao động sản xuất, an tâm công tác góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đề ra.

Năm 2023, Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động cụ thể như sau:

- Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN: 20,371 tỷ đồng.
- Chi tiền Bồi dưỡng độc hại (ước tính): 3,327 tỷ đồng.
- Chi tiền ăn giữa ca (ước tính): 4,715 tỷ đồng.
- Trợ cấp thôi việc cho 69 trường hợp với số tiền: 1,291 tỷ đồng.
- Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức được thanh toán đầy đủ theo quy định.

Năm 2023 Công ty chi trả tiền lương với tổng số tiền là: 61,127 tỷ đồng, tiền lương bình quân năm 2023: 5,889 triệu đồng/người/tháng, ước thu nhập bình quân năm 2023: 8,2 triệu đồng/người/tháng.

Tổ chức tập huấn an toàn lao động, VSLĐ năm 2023 bao gồm 6 lớp cho 750 người, tổng chi phí là 115,5 triệu đồng.

Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động: quần áo, giày dép, nón, ủng, kem chống muỗi, khẩu trang, găng tay, mặt nạ phòng độc, đèn pin,.... với tổng số tiền là: 730,015 triệu đồng.

8. Giám sát 02 dự án trồng cao su đầu tư tại Vương quốc Campuchia:

Nhìn chung, trong năm 2023 bên cạnh những mặt thuận lợi, tình hình hoạt động SXKD tại 02 dự án trồng cao su đầu tư tại Vương quốc Campuchia cũng gặp không ít khó khăn như: lực lượng lao động thường xuyên biên động, nhất là lao động trực tiếp, công tác tuyển dụng lao động gặp nhiều khó khăn; một số vườn cây không có người cạo, công nhân phải cạo choàng. Trong năm 2023, do ảnh hưởng của giá mủ cao su giảm, giá bán thấp nên tình hình tiêu thụ chậm, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Trước tình hình khó khăn trên đã triển khai các giải pháp như: (i) Công ty đã chủ động thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động, tiền lương của người lao động được quan tâm thực hiện theo đúng quy định, làm tốt chính sách an sinh xã hội; (ii) Tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ phòng chống mất cắp mủ, cương quyết xử lý những đối tượng có hành vi trộm cắp mủ đồng thời thường xuyên phối kết hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền vận động công nhân, người dân thực hiện tốt công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản; (iii) Thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Nhờ được sự chỉ đạo kịp thời, sự điều hành linh động của Ban lãnh đạo Công ty cùng với quyết tâm, đồng lòng, đoàn kết của toàn thể CB.CNV người lao động nên các chỉ tiêu về SXKD trong năm 2023 đều đạt và vượt kế hoạch. Nhà máy chế biến mủ hoạt động hiệu quả, chế biến đạt công suất thiết kế, đảm bảo công suất chế biến mủ nguyên liệu tại 02 dự án và gia công cho các đơn vị khác trong vùng.

Tổng sản lượng năm 2023 đạt 23.965 tấn mù quy khô, tổng doanh thu đạt 774 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 154 tỷ đồng.

Ngoài ra, năm 2023 Công ty đã thực hiện chia tạm ứng cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 11,5%/cổ phiếu cho các cổ đông với tổng số tiền chi trả 164,91 tỷ đồng.

Với kết quả SXKD đạt được như trên là tiền đề, động lực để đơn vị phấn đấu hơn nữa ở những năm tiếp theo.

9. Công tác y tế:

Trung tâm y tế Công ty thực hiện đảm bảo công tác khám điều trị bệnh thường xuyên cho CB-CNV, người lao động. Trong năm Trung tâm y tế đã khám kê toa 1.146 lượt người, tổng chi phí khám điều trị bệnh là 57,87 triệu đồng; giới thiệu khám tuyến trên 36 người. Phối hợp Trung tâm y tế Ngành Cao su khám sức khỏe định kỳ cho 760/875 CBCNV-NLĐ, đạt tỷ lệ 86,86%, với tổng chi phí là 329,56 triệu đồng.

Công ty đang làm hồ sơ chuyển đổi mô hình Trung tâm y tế thành phòng khám chuyên khoa⁹ và có Thông báo đến CB.CNV-NLĐ đăng ký nơi khám chữa bệnh ban đầu theo quy định để đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT năm 2024.

10. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

10.1. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị gồm có 05 người. Trong đó, Chủ tịch làm việc theo chế độ chuyên trách, 03 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và 01 thành viên độc lập.

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất với thành phần tham dự đầy đủ; điều hành các cuộc họp tập trung vào các nội dung chủ yếu như: kế hoạch, chiến lược sản xuất kinh doanh, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách, đầu tư tài chính, các thành viên tham dự đều có đóng góp ý kiến phát biểu.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đề ra.

Trong năm 2023, HĐQT Công ty đã ban hành 328 văn bản. (Trong đó: 28 Nghị quyết, 94 Quyết định) Bộ phận công bố thông tin đã công bố các tài liệu theo quy định pháp luật, hoạt động luôn tuân thủ Nghị quyết, Điều lệ, Quy chế đảm nhiệm tốt vai trò với tư cách là người đại diện vốn, luôn đảm bảo tốt lợi ích của Công ty và cổ đông.

10.2. Giám sát hoạt động của Ban điều hành và cổ đông:

⁹ Trước đó, Sở Y tế tỉnh Tây Ninh có Công văn số 4287/SYT-NV ngày 01/12/2023 về việc công bố các cơ sở đủ điều kiện đăng ký KCB BHYT trên địa bàn tỉnh năm 2024, theo đó, BHXH tỉnh Tây Ninh ngưng ký hợp đồng KCB BHYT năm 2024 đối với 03 cơ sở khám chữa bệnh trên do không đủ điều kiện, kể từ ngày 01/01/2024. Đồng thời, BHXH tỉnh Tây Ninh đề nghị BHXH các huyện Tân Châu và Gò Dầu phối hợp Trạm y tế Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, Trung tâm y tế Công ty cổ phần cao su Tân Biên và Trung tâm y tế Công ty cao su Tây Ninh có trách nhiệm hướng dẫn người tham gia BHYT đã đăng ký KCB ban đầu tại 03 đơn vị trên để thực hiện chuyển đổi nơi đăng ký KCB ban đầu theo quy định để đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT.

Năm 2023, mặc dù gặp nhiều khó khăn như: thị trường cao su diễn biến không như dự báo, công tác tiêu thụ có những khó khăn nhất định do cung lớn hơn cầu, giá bán giảm sâu; thời tiết không thuận lợi... nhưng tổng sản lượng cao su khai thác của Công ty vẫn đạt 3.201,87 tấn/3.200 tấn, đạt 100,06% kế hoạch; tổng sản lượng cao su tiêu thụ của đạt 19.045,35 tấn/12.500 tấn cao su các loại, vượt 52,36% kế hoạch; tổng doanh thu 884,24 tỷ đồng/614,67 tỷ đồng, vượt 43,85% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế trên 208,07 tỷ đồng/120,01 tỷ đồng, vượt 73,39% kế hoạch; nộp ngân sách 79,3 tỷ đồng/61,13 tỷ đồng, vượt 29,72% kế hoạch; thu nhập bình quân 8,2 triệu đồng/người/tháng.

Ban điều hành chỉ đạo triển khai, thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm cao; công tác quản lý điều hành của Ban điều hành có nhiều nỗ lực, đáp ứng kịp thời theo yêu cầu công việc, đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển được vốn.

Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo quy định của Pháp luật, không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành.

11. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban Kiểm soát Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam; sự phối hợp và tạo mọi điều kiện của các đồng chí trong Hội đồng quản trị, Ban điều hành để Ban Kiểm soát Công ty thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022-2023, Công ty đảm bảo nguồn cung cấp thông tin; công tác phối hợp giữa Hội đồng quản trị, Ban điều hành vẫn đảm bảo nguyên tắc vì lợi ích hợp pháp của Công ty và của cổ đông theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế hoạt động.

Ban Kiểm soát Công ty cũng đã có những ý kiến đóng góp đến Ban điều hành đơn cử như việc lập và gửi hồ sơ đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xác định đơn giá thuê đất và được Cục thuế chấp thuận điều chỉnh (giảm) số tiền thuế đất hàng năm đối với diện tích đất do địa phương thu hồi, từ năm 2018 đến năm 2023 của Công ty với số tiền được giảm là 283.534.248 đồng (tại Thông báo số 2170/TB-CTTNI ngày 28/6/2023 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh).

Trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông phản ánh về hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành của Công ty.

II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2024:

1. Công tác kiểm tra, giám sát quý I/2024:

- Giám sát việc xây dựng và giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Thẩm định báo cáo tài chính của Công ty năm 2023 (kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối lợi nhuận, trích lập các Quỹ và chia cổ tức).

- Kiểm tra, giám sát việc xây dựng kế hoạch và chi trả tiền lương, thưởng cho người lao động và người quản lý theo các quy định hiện hành.

- Kiểm tra, giám sát công tác phòng chống cháy mùa khô năm 2024. Quản lý tài sản, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng xe các loại, máy móc, thiết bị.

2. Công tác kiểm tra, giám sát quý II/2024:

- Kiểm tra, giám sát công tác thanh lý vườn cây cao su, tái canh - trồng mới cao su, cơ cấu bộ giống; tình hình mua sắm, quản lý và sử dụng phân bón (số lượng, chất lượng).

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về hoạt động mua sắm thường xuyên năm 2024.

- Kiểm tra, giám sát việc tuyển dụng và sử dụng lao động, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động, phê duyệt kế hoạch lao động; đào tạo và an toàn vệ sinh lao động.

- Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông năm 2024.

3. Công tác kiểm tra, giám sát quý III/2024:

- Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024.

- Kiểm tra việc ban hành các định mức nhân công nội bộ của Công ty.

- Kiểm tra, giám sát về sản xuất chế biến, gia công sản phẩm mủ cao su các loại; quản lý chất lượng sản phẩm từ khâu nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm, nhập kho và xuất kho.

- Kiểm tra, giám sát trình tự, thủ tục các công trình XDCCB, nguồn vốn thực hiện.

4. Công tác kiểm tra, giám sát quý IV/2024:

- Kiểm tra, giám sát về quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị dụng cụ và thuốc y tế.

- Kiểm tra, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ mủ cao su (sản xuất chính và thu mua).

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện suất đầu tư nông nghiệp hàng năm theo các văn bản Tập đoàn đã thỏa thuận phê duyệt.

5. Công tác khác:

- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

- Giám sát việc ban hành và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.

- Giám sát việc ban hành và triển khai thực hiện các Quy chế quản trị, các định mức kinh tế - kỹ thuật trong Công ty.

- Giám sát tình hình đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Giám sát việc công bố thông tin cho Ủy ban chứng khoán theo quy định.
- Giám sát việc khắc phục các kết luận thanh kiểm tra của các cơ quan hữu quan.
- Kiểm tra các đề xuất từ phía các cổ đông gửi tới Ban Kiểm soát (nếu có).
- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đột xuất khi có yêu cầu của Công ty, Tập đoàn và những lĩnh vực mà Ban Kiểm soát Công ty nhận thấy cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty.

III. Đề xuất, kiến nghị:

- Dự báo năm 2024 ngành cao su vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, Kính đề nghị Ban lãnh đạo Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp hữu hiệu nhằm kiểm soát giá thành; tái cơ cấu vườn cây đảm bảo chất lượng đồng thời thực hiện linh hoạt chế độ cao nhằm tăng năng suất; duy trì tốt chương trình phát triển bền vững; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả công tác đầu tư vốn vào các Công ty con: Công ty TNHH phát triển Cao su Tân Biên - Kampong (dự án 1) và Công ty TNHH Cao su Mekong (dự án 2); thông qua người đại diện vốn để nắm bắt đầy đủ thông tin về hoạt động của các Công ty liên doanh, liên kết; phối hợp với các tổ chức đoàn thể chăm lo tốt đời sống cho người lao động.

- Thời gian gần đây Tổng cục Thuế đã chỉ đạo Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục Thuế DN lớn các giải pháp tăng cường công tác quản lý về thuế. Vì vậy, Kính kiến nghị Chủ sở hữu chỉ đạo Ban điều hành Công ty rà soát lại các quy định quản lý về thuế và thiết lập hồ sơ, chứng từ phải tuân thủ đầy đủ tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp.

Trên đây là báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Xin nghiêm túc tiếp thu những ý kiến đóng góp của Quý cổ đông giúp Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ ngày càng tốt hơn.

Một lần nữa thay mặt Ban Kiểm soát Công ty xin Kính chúc Quý vị đại biểu lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Xin chúc Đại hội thành công tốt đẹp./.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2024;
- Lưu: VT; BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Văn Sang

Số: /BC-CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD 2024

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên;
Ban Tổng Giám đốc trình trước Đại hội cổ đông báo cáo về hoạt động của Công ty CP cao su Tân Biên trong năm 2023 và kế hoạch SXKD năm 2024 như sau:

A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH NĂM 2023:

I. Đặc điểm tình hình

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm 98,46% vốn điều lệ. Tổng số cán bộ công nhân viên, người lao động 865 người; tổ chức biên chế hiện nay gồm 04 Nông trường, 01 Xí nghiệp cơ khí chế biến, 07 phòng nghiệp vụ và 01 Trung tâm y tế. Diện tích cao su của Công ty 5.491,11 ha; trong đó diện tích khai thác 2.310,85 ha (trong đó diện tích tự khai thác là 2.105,61 ha, diện tích nhượng quyền khai thác 205,24 ha); diện tích vườn cây kiến thiết cơ bản 2.602,13 ha. Hoạt động chính của Công ty là: trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cao su và đầu tư một số lĩnh vực khác.

Ngoài ra, thực hiện chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, năm 2007 Công ty đã thành lập công ty con là Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom để đầu tư cho 02 Công ty tại Vương quốc Campuchia là Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kong thực hiện dự án trồng cao su. Tổng diện tích vườn cây cao su khai thác năm 2023 của hai công ty này là 12.957,91 ha cao su thuộc 02 tỉnh Kampong Thom và Preah Vihear, Vương Quốc Campuchia.

1. Thuận lợi

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp Ủy Đảng, UBND các cấp, Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Ban trực thuộc; sự giúp đỡ tận tình của các cơ quan Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh Tây Ninh; sự phối hợp, hỗ trợ nhiệt tình và có hiệu quả của chính quyền và nhân dân các xã trên địa bàn Công ty trú đóng.

- Tại 02 dự án cao su của Công ty tại Vương quốc Campuchia: Nhiều năm nay, 02 Công ty con tại các dự án đã từng bước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như: Văn phòng làm việc các đơn vị, khu vực nhà đội khai thác và khu vực công nhân đã được đầu tư cơ bản đồng bộ nên đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện làm việc và thu nhập của người lao động được cải thiện. Các chế độ, chính sách của người lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của Nhà nước Campuchia nên người lao động an tâm công tác, gắn bó làm việc lâu dài với Công ty tại các dự án.

2. Khó khăn

- **Đối với vườn cây kiến thiết cơ bản (KTCB):** Đơn giá nhân công lao động, các chi phí nguyên liệu đầu vào như: phân bón, máy thi công (gồm các hạng mục khoan hố, cày chăm sóc) trong năm tăng nên ảnh hưởng đến công tác chăm sóc và quản lý chi phí suất đầu tư trên vườn cây KTCB.

- **Đối với vườn cây khai thác:**

Tổng diện tích vườn cây khai thác trong năm là 2.310,85 ha. Đầu năm 2023, công nhân tiếp tục nghỉ việc nhiều dẫn đến thiếu lao động nên phải thực hiện công tác nhượng quyền khai thác bên ngoài với diện tích là 205,24 ha, chiếm 8,87% tổng diện tích khai thác, diện tích Công ty tự khai thác còn lại là 2.105,61 ha

Diện tích vườn cây Công ty tự khai thác (2.105,61 ha) đang trong giai đoạn già cỗi, miêng cao cao. Cụ thể: Diện tích vườn cây nhóm 3 và tận thu: 1.241,55 ha chiếm tỷ lệ 58,96% diện tích khai thác và các diện tích này thực hiện chế độ cạo D4; còn lại diện tích vườn cây nhóm 1 với diện tích 864,06 ha chiếm tỷ lệ 41,04% diện tích khai thác và các diện tích vườn cây nhóm 1 thực hiện chế độ cạo D3.

Do các tháng đầu năm 2023, giá bán mủ cao su ở mức thấ (giảm 5,84 triệu đồng/tấn so với năm 2022) kết quả kinh doanh không thuận lợi do đó để đảm bảo giá thành sản xuất và tiền lương cho người lao động, Công ty không bón phân cho vườn cây kinh doanh. Mặt khác, tình hình mất cắp mủ trên vườn cây diễn biến phức tạp nên ảnh hưởng rất lớn công tác bảo vệ tài sản mủ khai thác trên vườn cây đã ảnh hưởng lớn đến công tác thực hiện kế hoạch sản lượng Tập đoàn giao.

- **Đối với 02 dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia:** Tình hình người lao động tại Campuchia thường hay biến động, công tác tuyển dụng lao động gặp rất nhiều khó khăn. Một số vườn cây không có người cạo, công nhân phải cạo choàng.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:

1. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh

1.1. Công tác sản xuất

- Tổng sản lượng cao su đạt 3.201,87 tấn, đạt 100,06% so với kế hoạch năm 2023 (3.200 tấn). Trong đó:

+ Sản lượng cao su Công ty tự khai thác đạt 2.886,87 tấn đạt 100,08% so với kế hoạch là 2.885 tấn.

+ Sản lượng nhượng bán quyền khai thác là 315 tấn đạt 100% so với kế hoạch 315 tấn.

- Công ty tổ chức thu mua mủ cao su từ các hộ tiểu điền bên ngoài, năm 2023 sản lượng thu mua đạt 508,26 tấn đạt 33,88% so với kế hoạch 1.500 tấn.

- Tổng sản lượng cao su chế biến (từ mủ Công ty khai thác và thu mua) đạt: 2.967,43 tấn đạt 66,15% kế hoạch năm (4.486 tấn). Trong đó:

+ Chế biến mủ cao su Công ty khai thác: 2.471,18 tấn

+ Chế biến mủ thu mua: 496,25 tấn

1.2. Công tác kinh doanh

a. Tiêu thụ sản phẩm cao su:

Tổng sản lượng cao su tiêu thụ của Công ty năm 2023 đạt 19.045,35 tấn cao su các loại, đạt 152,36% kế hoạch năm (12.500 tấn). Trong đó:

+ Nội tiêu được: 9.899,43 tấn.

+ Xuất khẩu được: 9.145,92 tấn. Kim ngạch xuất khẩu được 12,6 triệu USD.

- Giá bán tiêu thụ cao su bình quân là 32,82 triệu đồng/tấn, đạt 86,57% so với giá bán kế hoạch là 37,91 triệu đồng/tấn. Trong đó:

+ Giá bán tiêu thụ mủ cao su khai thác là: 34,59 triệu đồng/tấn.

+ Giá bán tiêu thụ mủ cao su thu mua là: 35,45 triệu đồng/tấn.

b. Doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách:

- Tổng doanh thu trong năm 2023: 881,75 tỷ đồng đạt 143,4% so với kế hoạch năm là 614,67 tỷ đồng. Trong đó:

- + Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cao su là 625,4 tỷ đồng.
- + Doanh thu hoạt động tài chính là: 111,4 tỷ đồng.
- + Doanh thu sản phẩm khác là: 0,5 tỷ đồng
- + Doanh thu hoạt động khác là: 144,3 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu từ bán cây cao su thanh lý là 132,26 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 235,272 tỷ đồng, đạt 160,05% kế hoạch năm là 146,996 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế được: 208,013 tỷ đồng, đạt 173,32% so với kế hoạch là 120,01 tỷ đồng.

- Trong năm, đã thực hiện chia cổ tức năm 2022 là 16,5% tương đương số tiền chi trả cho các cổ đông là: 145,109 tỷ đồng.

- Số phải nộp ngân sách: 62,398 tỷ đồng, đạt 102,07% kế hoạch năm là 61,13 tỷ.

1.3. Công tác tái canh cao su và chăm sóc vườn cây KTCB

a) Công tác tái canh: Công ty thực hiện hoàn thành công tác trồng tái canh năm 2023 vào ngày 30/07/2023, với diện tích 578,13 ha so với kế hoạch 458,93 ha, đạt 125,97%.

*** Về chăm sóc vườn cây KTCB:**

- Công ty tiếp tục thực hiện và chăm sóc tốt vườn cây KTCB với tổng diện tích là 2.602,13 ha/2.609,17 ha, đạt 99,73% (giảm 7,04 ha do phần diện tích bàn giao về địa phương để thực hiện Công trình Đường ĐT 794 theo Công văn số 413/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 15/7/2022).

b. Xây lắp và mua sắm thiết bị:

*** Về xây lắp:**

Trong năm 2023, do giá bán không thuận lợi nên Công ty đã cắt giảm một số hạng mục công trình, chỉ triển khai thực hiện các công trình trọng điểm thật sự cần thiết phục vụ cho sản xuất kinh doanh gồm các công trình: Cải tạo sửa chữa Nhà ở tập thể văn phòng (2 căn cạnh nhà khách Công ty), Bãi rửa xe tại Xí nghiệp Cơ khí Chế biến; và các công trình (năm 2022 chuyển sang) gồm: Công trình sửa chữa nhà làm việc tại các Nông trường, Công trình sửa chữa đường lô tại các Nông trường; 02 Nhà làm việc Đội Sản xuất – Nông trường cao su Tân Hiệp và Nông trường cao su Bồ Túc.

Đối với công trình: “Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải công suất 950 m³/ngày.đêm tại Xí nghiệp CKCB”, ngày 14/12/2023 UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 2602/QĐ-UBND về việc cấp giấy phép môi trường cho Công ty CP cao su Tân Biên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mủ cao su. Hiện nay, Công ty và nhà thầu thi công đã vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Giấy phép môi trường đã được cấp, thời gian vận hành từ ngày 19/12/2023 đến ngày 19/1/2024; đồng thời Công ty đã gửi hồ sơ, báo cáo về UBND tỉnh Tây Ninh để phê duyệt Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm.

*** Về mua sắm thiết bị:**

Trong năm 2023, Công ty đã đầu tư 01 thiết bị máy cán soạn mẫu cao su (02 trục) và 01 cân phân tích điện tử (loại hiển thị 04 số lẻ) tại Phòng Quản lý chất lượng, và nâng cấp, cải tạo thiết bị tháp khử mùi (tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến).

- Giá trị đầu tư XDCB năm 2023 (bao gồm trả lãi vay) đạt 51,11 tỷ/62,76 tỷ đồng đạt 81,43% kế hoạch.

1.4. Công tác đầu tư trong nước và nước ngoài:

1.4.1. Đầu tư trong nước:

Năm 2023, Công ty không thực hiện hoạt động thoái vốn và góp vốn đầu tư.

1.4.2. Đầu tư nước ngoài:

Tình hình hoạt động 02 dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia. Tổng diện tích vườn cây cao su tại 02 dự án là 12.957,91 ha. Tình hình hoạt động 02 dự án trong năm 2023 như sau:

*** Dự án 1:** Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên – Kampong Thom:

- Tổng diện tích vườn cây: 7.243,91 ha. Trong đó: Diện tích cao su khai thác : 7.243,91 ha.

- Sản lượng cao su khai thác là 15.303,85 tấn, đạt 107,02% so với kế hoạch 14.300 tấn, năng suất bình quân: 2,11 tấn/ha.

- Sản lượng cao su chế biến được 18.215,41 tấn, đạt 114,56% so với kế hoạch là 15.900 tấn.

- Tiêu thụ sản phẩm cao su: 15.369,56 tấn, đạt 107,48% so với kế hoạch 14.300 tấn.

- Tổng doanh thu: 494,70 tỷ đồng, đạt 95,17% so với kế hoạch 519,8 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 112,65 tỷ đồng.

*** Dự án 2:** Công ty TNHH Cao su Mê Kông

- Tổng diện tích vườn cây: 5.714 ha. Trong đó: Diện tích cao su khai thác: 5.714 ha.

- Sản lượng cao su khai thác là 8.661 tấn, đạt 112,47% so với kế hoạch 7.700 tấn.

- Tiêu thụ sản phẩm cao su: 8.531,62 tấn, đạt 110,80% so với kế hoạch 7.700 tấn.

- Tổng doanh thu: 283,23 tỷ đồng, đạt 102,11% so với kế hoạch 277,39 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 41,3 tỷ đồng, đạt 87,04% so với kế hoạch 47,45 tỷ đồng.

*** Kết quả hợp nhất kinh doanh 02 dự án:**

- Tổng doanh thu: 777,93 tỷ đồng, đạt 97,58 % so với kế hoạch 797,19 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 153,96 tỷ đồng đạt 90,6% so với kế hoạch 169,91 tỷ đồng.

*** Đánh giá chung hoạt động 02 dự án:**

Nhìn chung, trong năm 2023 bên cạnh những mặt thuận lợi, tình hình hoạt động SXKD tại 02 dự án trồng cao su đầu tư tại Vương quốc Campuchia cũng gặp không ít khó khăn như: lực lượng lao động thường xuyên biên động, nhất là lao động trực tiếp, công tác tuyển dụng lao động gặp nhiều khó khăn; một số vườn cây không có người cạo, công nhân phải cạo choàng. Trong năm 2023, do ảnh hưởng của giá mủ cao su giảm, giá bán thấp nên tình hình tiêu thụ chậm, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Trước tình hình khó khăn trên đã triển khai các giải pháp như: (i) Công ty đã chủ động thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động, tiền lương của người lao động được quan tâm thực hiện theo đúng quy định, làm tốt chính sách an sinh xã hội; (ii) Tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ phòng chống mất cắp mủ, cương quyết xử lý những đối tượng có hành vi trộm cắp mủ đồng thời thường xuyên phối kết hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền vận động công nhân, người dân thực hiện tốt công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản; (iii) Thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm

Nhờ được sự chỉ đạo kịp thời, sự điều hành linh động của Ban lãnh đạo Công ty cùng với quyết tâm, đồng lòng, đoàn kết của toàn thể CB.CNV người lao động nên các chỉ tiêu về SXKD trong năm 2023 đều đạt và vượt kế hoạch. Nhà máy chế biến mủ hoạt động hiệu quả, chế biến đạt công suất thiết kế, đảm bảo công suất chế biến mủ nguyên liệu tại 02 dự án và gia công cho các đơn vị khác trong vùng.

Ngoài ra, năm 2023 Công ty đã thực hiện chia tạm ứng cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 11,5%/cổ phiếu cho các cổ đông với tổng số tiền chi trả 164,91 tỷ đồng.

Với kết quả SXKD đạt được như trên là tiền đề, động lực để đơn vị phấn đấu hơn nữa ở những năm tiếp theo.

1.5. Công tác lao động, tiền lương

a) Lao động

- Lao động đầu kỳ: 868 người.
- Tăng trong kỳ: 195 người.
- Giảm trong kỳ: 198 người.
- Lao động cuối kỳ: 865 người.

b. Tiền lương

- Tổng quỹ lương thực hiện của người lao động năm 2023: 66,976 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân: 8,2 triệu đồng/người/tháng.

1.6. Công tác Thi đua khen thưởng, thực hiện chứng nhận các danh hiệu

Qua tổng kết hoạt động hàng năm Công ty có nhiều tập thể và cá nhân điển hình, tích cực gương mẫu được Bộ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước, UBND tỉnh, Tập đoàn,.. đánh giá cao và khen thưởng với nhiều danh hiệu, bằng khen. Cụ thể:

- Được Bộ công thương xét chọn là "Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín" năm 2022.

- Được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng bằng khen đã có thành tích xuất sắc thực hiện kế hoạch chuyên đề thi đua "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn lĩnh vực ngành cao su" góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2022.

- Được Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tặng bằng khen cho 02 tập thể và 31 cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác giai đoạn 2021-2022.

- Được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tặng Cờ thi đua đã có thành tích xuất sắc, dẫn đầu phong trào thi đua năm 2023.

- Được UBND tỉnh Tây Ninh tặng bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua do UBND tỉnh Tây Ninh tổ chức, phát động năm 2022.

* **Công tác phát triển bền vững:** Trong năm 2023, Công ty được tổ chức GFA đánh giá duy trì chứng chỉ rừng VFCS/PEFC, với tổng diện tích cao su là 4.426,11 ha (trong đó: NTCS Bỏ Túc 2.426,99 ha và NTCS Suối Ngô 1.999,12 ha). Ngoài ra, Công ty tiếp tục thực hiện và đã được tổ chức SGS đánh giá duy trì chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC và DDS.

1.7. Công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Theo kế hoạch quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và sử dụng đất giai đoạn 2021 -2025, ngoài ngành nghề chính là cao su, Công ty quy hoạch đất chuyển đổi sang các lĩnh vực như: khu Công nghiệp, khu dân cư, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác khoáng sản mỏ đá. Trong đó:

- Quy hoạch khu công nghiệp: 1.093,01 ha.
- Khu dân cư: 299,64 ha.
- Khai thác khoáng sản mỏ đá: 77,5 ha.
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao: 495,61 ha.
- Điện năng lượng mặt trời: 156,78 ha.

Trong thời gian qua từ năm 2021 đến 2023, Công ty đã làm việc với các cơ quan ban ngành tỉnh Tây Ninh về công tác quy hoạch sử dụng đất, dựa trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh Tây Ninh. Do vị trí địa lý, tiềm năng khai thác chưa thuận lợi so với các khu vực khác hoặc trước đó địa phương đã có quy hoạch nhưng chưa triển khai được

nên một số quy hoạch chuyển đổi đất theo đề xuất của Công ty như: về Khu công nghiệp, khu dân cư, Điện năng lượng mặt trời không được địa phương đưa vào quy hoạch bổ sung cho giai đoạn 2021- 2030.

Ngày 29/12/2023 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1736/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Trong đó: Về phát triển Cụm công nghiệp: có bổ sung thành lập cụm công nghiệp mới là: Cụm công nghiệp Tân Hiệp (71,55 ha) và Cụm công nghiệp Tân Hòa (75 ha). Vị trí 02 cụm công nghiệp này nằm trên diện tích đất cao su Công ty đang quản lý và sử dụng tại xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Về dự án nông nghiệp công nghệ cao: Thực hiện theo quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Tây Ninh. Trên cơ sở đó, một phần diện tích đất của Công ty đã được đưa vào quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026-2030 (vùng 10 và vùng 17) với diện tích khoảng 167,79 ha, trong đó: trồng cây ăn quả (100 ha) tại vùng 10, chăn nuôi (67,79 ha) tại vùng 17.

Về khai thác khoáng sản mỏ đá: 77,50 ha. Trước đây tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018, UBND tỉnh Tây Ninh đã đưa mỏ đá xây dựng trên vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Tuy nhiên, đây là ngành nghề đặc thù việc triển khai phải phụ thuộc vào quy hoạch sử dụng khoáng sản của địa phương tùy theo từng thời kỳ.

5. Đánh giá chung

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023, Công ty đạt được một số kết quả tích cực như sau: Tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 863,11 tỷ đồng và 248,22 tỷ đồng, đạt 140,42% và 168,87% so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế như: đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cao su chưa đạt hiệu quả như kế hoạch đề ra đối với các chỉ tiêu lợi nhuận cao su, nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận cao su thấp với kế hoạch do nguyên nhân chính là giá bán thấp (so với cùng kỳ, giá bán cao su giảm 5,84 triệu đồng/tấn); tình trạng mất cấp mủ diễn biến phức tạp, công tác bảo quản mủ trên vườn cây chưa đạt hiệu quả. Công ty nghiêm túc nhìn nhận và có giải pháp trong thời gian tới để thực hiện hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2024 như: tiết giảm chi phí sản xuất, phấn đấu hoàn thành vượt mức sản lượng kế hoạch 3-5% để hạ giá thành sản phẩm; phối hợp cùng với các cấp chính quyền địa phương nhằm tăng cường công tác tuyên truyền, phối hợp bảo vệ tài sản trên vườn cây.

Đối với 02 dự án cao su tại Vương Quốc Campuchia đã phát huy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, dự án có lãi và chi trả cổ tức cho các cổ đông.

Mặc dù gặp khó khăn nhưng về các mặt về đời sống vật chất, tinh thần CB-CNV, các chế độ chính sách cho người lao động luôn được Công ty chú trọng quan tâm hàng đầu. Từ đó, đã góp phần động viên tinh thần CB-CNV, người lao động tích cực trong lao động sản xuất, an tâm công tác góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đề ra.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

Năm 2024 được dự báo là một năm tiếp tục có nhiều khó khăn, thách thức cả trong nước và quốc tế. Thêm vào đó, sản lượng vườn cây của Công ty tiếp tục giảm do thanh lý vườn cây già để tái canh do hết chu kỳ khai thác; bên cạnh đó những thay đổi bất lợi về thời tiết, thị trường giá cả của cao su diễn biến khó lường... sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2024.

Trong năm 2024, Công ty tập trung mọi nỗ lực để hoàn thành đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu đã đề ra, cụ thể:

1. Về sản xuất kinh doanh

- Diện tích cao su khai thác: 2.369,62 ha.
- Tổng sản lượng cao su khai thác: 3.000 tấn.

Trong đó:

- + Sản lượng cao su Công ty tự khai thác: 2.505 tấn.
- + Sản lượng cao su nhượng quyền khai thác: 495 tấn.
- Năng suất bình quân: 1,27 tấn/ha.
- Thu mua mủ cao su nguyên liệu: 1.000 tấn.
- Thu mua cao su thành phẩm: 8.000 tấn.
- Sản lượng cao su chế biến (Mủ Công ty và thu mua): 3.505 tấn.
- Tổng sản lượng tiêu thụ: 11.500 tấn.

Trong đó:

- + Xuất khẩu: 3.000 tấn.
- + Nội tiêu: 8.500 tấn.
- Giá bán tiêu thụ cao su bình quân 35,86 triệu đồng/tấn. Trong đó: Giá bán mủ cao su khai thác 37,82 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu: 647,58 tỷ đồng. (*Trong đó:* Doanh thu từ hoạt động SXKD cao su: 412,359 tỷ đồng).
- Lợi nhuận trước thuế: 229 tỷ đồng.
- Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu: 10%/mệnh giá.
- Phần đầu thu nhập bình quân trên 7,8 triệu đồng/người/tháng.

2. Thanh lý, tái canh, chăm sóc

- Diện tích cao su thanh lý: 631,60 ha.
- Diện tích cao su tái canh: 631,60 ha.
- Diện tích chăm sóc cao su KTCB: 2.639,82 ha.

3. Đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư tài chính dài hạn

Tổng nhu cầu vốn đầu tư XD/CB: 84,330 tỷ đồng. Trong đó:

+ Đầu tư XD/CB: 79,530 tỷ đồng.

Trong đó: Đầu tư nông nghiệp: 46,252 tỷ đồng.

+ Trả nợ vay ngân hàng: 1,865 triệu đồng.

+ Đầu tư tài chính dài hạn: Trong năm 2024 không có đầu tư góp vốn.

- Kế hoạch đầu tư các hạng mục công trình và mua sắm thiết bị đầu tư trong năm chủ yếu bao gồm: Công trình cải tạo hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm; tiêu chuẩn cột A-QCVN 01-MT:2015/BTNMT) năm 2023 chuyển sang; Nhà làm việc tại các Đội sản xuất - NTCS Suối Ngô và NTCS Bồ Túc; Nhà làm việc Văn phòng NTCS Bồ Túc và Nhà ăn CB. CNV Văn phòng NTCS Bồ Túc; Cải tạo sửa chữa Nhà ăn CBCNV Văn phòng (cạnh sân tennis); Cải tạo sửa chữa Nhà văn hóa Công ty; Công trình Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế Công ty; Xây dựng Nhà để xe CB-CNV tại Văn phòng Công ty; Công trình cổng và hàng rào tại Văn phòng NTCS Bồ Túc; Hệ thống phòng cháy chữa cháy kho mủ (kho số 2) và xưởng chế biến mủ kem.

+ Mua sắm thiết bị: 04 xe ô tô bán tải.

3. Các giải pháp thực hiện

1. Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, giữ vững sự đoàn kết thống nhất giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, tập thể người quản lý và người lao động tạo nên sức mạnh tổng hợp làm cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ SXKD đạt kết quả tốt.

2. Xây dựng giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản xuất ở mức thấp nhất có thể; chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, bảo đảm lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.. Tăng cường công tác quản lý suất đầu tư, kết hợp trồng xen canh nhằm giảm suất đầu tư, chủ động xây dựng phương án nhượng quyền khai thác đối với diện tích thiếu lao động khai thác, tiếp tục thực hiện hợp tác đầu tư trồng luân canh cây trồng khác trên diện tích chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác quản lý, khai thác vườn cây cao su đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Đảm bảo chất lượng nguyên liệu từ vườn cây đến nhà máy.

5. Tổ chức thu mua mủ cao su tiêu điền trên địa bàn và nhận gia công mủ cao su để tận dụng tối đa công suất của Nhà máy, tạo việc làm cho người lao động, đảm bảo kinh doanh có lãi, tăng doanh thu, tăng thu nhập cho người lao động.

6. Tăng cường công tác tiếp thị, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ mới, đảm bảo việc khai thác, chế biến đến đâu bán hàng hết đến đó, không để tồn kho nhiều.

7. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015; Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC17025:2017; Vận hành quản lý hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm CoC từ khâu khai thác đến khâu tiêu thụ sản phẩm, điều chỉnh tỷ trọng chế biến theo hướng tăng chủng loại sản phẩm có nhu cầu của thị trường cao hơn, có giá trị gia tăng nhiều hơn.

8. Thực hiện tốt công tác lao động, tiền lương, các chế độ chính sách đối với người lao động; chủ động tìm kiếm nguồn lao động và tuyển dụng kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất; Tăng cường các biện pháp chăm sóc sức khỏe cho người lao động, phòng chống các loại dịch bệnh, bệnh nghề nghiệp, nhất là đối với những người làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại.

9. Tiếp tục phối hợp với các cơ quan chính quyền địa phương trong việc thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững đối với diện tích rừng cao su còn lại nhằm nâng cao giá trị sản phẩm của Công ty nói riêng và thương hiệu của Tập đoàn nói chung.

10. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát đầu tư ở Công ty con (2 dự án tại Campuchia) và các Công ty liên doanh, liên kết để thực hiện tốt nhiệm vụ và đảm bảo kinh doanh có lợi nhuận.

Với những thành tích đã đạt được trong năm 2023, Tập thể Lãnh đạo, CB.CNV người lao động Công ty tiếp tục cố gắng, khắc phục khó khăn, đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm thực hiện hoàn thành mọi chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 đã đề ra. Tiếp tục xây dựng Công ty ngày càng phát triển bền vững.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024 của Ban điều hành Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN năm 2024;
- HĐQT, BKS, B.TGD Cty;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

***Phụ lục 1: Kết quả SXKD năm 2023 tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	% TH 2023/ TH 2022	% TH 2023/KH 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)	(7)=(4)/(3)
* Diện tích cao su khai thác.	Ha	2.314,98	2.310,85	2.576,53	90%	100%
<i>Trong đó: Diện tích cao su Công ty tự khai thác</i>	<i>Ha</i>	<i>2.109,74</i>	<i>2.105,61</i>	<i>2.034,09</i>	<i>104%</i>	<i>100%</i>
<i>Diện tích cao su nhượng bán quyền khai thác</i>	<i>Ha</i>	<i>205,24</i>	<i>205,24</i>	<i>542,44</i>	<i>38%</i>	<i>100%</i>
* Diện tích cao su KTCB	Ha	2.609,17	2.602,13	2.780,05	94%	100%
* Diện tích cao su thanh lý trong kỳ	Ha	631,35	631,35	358,76	176%	100%
* Diện tích cao su tái canh	Ha	458,93	578,13	192,97	300%	126%
* Sản lượng cao su khai thác. Trong đó:	Tấn	3.200	3.201,87	3.421	94%	100%
- Sản lượng cao su Công ty tự khai thác	Tấn	2.885	2.886,87	2.700	107%	100%
- Sản lượng cao su nhượng quyền khai thác	Tấn	315	315	721	44%	100%
* Năng suất bình quân	Tấn/ha	1,38	1,39	1,33	104%	100%
* Sản lượng thu mua cao su tiêu điện	Tấn	1.500	508,26	1.581	32%	34%
* Sản lượng thu mua cao su thành phẩm	Tấn	7.000	13.466	13.219	102%	192%
* Sản lượng cao su chế biến.	Tấn	4.486	2.967	4.335	68%	66%
* Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	12.500	19.045	16.144	118%	152%
* Tổng doanh thu	Tỷ đồng	614,67	881,75	783,46	112%	143%
* Giá bán tiêu thụ cao su bình quân	Triệu đồng/tấn	37,91	32,83	38,73	85%	87%
* Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	62,76	51,0	33,29	154%	81%
* Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	146,99	235,27	147,36	160%	160%
* Tỷ lệ chia cổ tức (% trên mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	7	22	16,50	133,33%	314,28%
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn ĐL	%	16,71%	26,75%	16,76%	160%	160%
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	23,91%	26,68%	18,81%	141%	111%
* Tổng nợ ngân sách (số phải nộp)	Tỷ đồng	61,13	62,39	89,64	69,6%	102,06%
* Lao động bình quân	Người	1.088	976	957	102%	90%
* Thu nhập bình quân	Trđ/người/ tháng	7,30	8,2	8,45	97%	112%

***Phụ lục 2: Kế hoạch năm 2024 tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:**

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỷ lệ % KH 2024/ TH 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)
* Diện tích cao su khai thác.	Ha	2.310,85	2.369,62	103%
<i>Trong đó: DT cao su Công ty tự khai thác</i>	<i>Ha</i>	<i>2.105,61</i>	<i>1.967,56</i>	<i>93%</i>
<i>DT cao su nhượng bán quyền khai thác</i>	<i>Ha</i>	<i>205,24</i>	<i>402,06</i>	<i>196%</i>
* Diện tích cao su KTCB	Ha	2.602,13	2.639,82	101%
* Diện tích cao su thanh lý trong kỳ	Ha	631,35	631,60	100%
* Diện tích cao su tái canh	Ha	578,13	631,60	109,24%
* Sản lượng cao su khai thác. Trong đó:	Tấn	3.202	3.000	94%
- Sản lượng cao su Công ty tự khai thác	Tấn	2.886,87	2.505	87%
- Sản lượng cao su nhượng quyền khai thác	Tấn	315	495	157%
* Năng suất bình quân	Tấn/ha	1,39	1,27	91%
* Sản lượng thu mua cao su tiêu điện	Tấn	508,26	1.000	197%
* Sản lượng thu mua cao su thành phẩm	Tấn	13.466,08	8.000	59%
* Sản lượng cao su chế biến.	Tấn	2.967	3.505	118%
- Mủ công ty	Tấn	2.471,18	2.505	101%
- Mủ thu mua	Tấn	496,25	1.000	202%
* Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	19.045	11.500	60%
* Tổng doanh thu	Tỷ đồng	881,75	647,58	73,4%
* Giá bán tiêu thụ cao su bình quân	Triệu đồng/tấn	32,83	35,86	109%
* Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	51,0	84,33	165,3%
* Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	235,26	229	97,3%
* Tỷ lệ chia cổ tức (% trên mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	22	10	45,45%
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn ĐL	%	26,75%	26,04%	97,3%
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	26,68%	35,36%	132,5%
* Tổng nộp ngân sách (số phải nộp)	Tỷ đồng	62,39	71,87	115,19%
* Lao động bình quân	Người	976	1.055	108%
* Thu nhập bình quân	Trđ/người/tháng	8,2	7,80	95%

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2023 của Công ty CP Cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

Căn cứ công văn số 409/HĐQTCsvn-TCKT ngày 03/5/2024 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung để tham gia ý kiến và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và phương án Phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, cụ thể như sau:

1. Thông qua kết quả Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023) đã kiểm toán:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (Báo cáo tài chính được đăng tải trên website của Công ty www.tabiruco.vn và công bố thông tin theo đúng quy định.)

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án Phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Số tiền
1	Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2023	11.538.557.967
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2023	208.013.703.358
3=1+2	Tổng lợi nhuận được phân phối	219.552.261.325
4	Phân phối lợi nhuận	204.434.000.000

4.1	<u>Chia cổ tức (22%/vốn điều lệ)</u>	193.479.000.000
4.2	<u>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>	10.746.000.000
a	Trích quỹ khen thưởng (30%)	3.223.800.000
	Đã tạm trích	2.700.000.000
	Dự kiến trích thêm	523.800.000
b	Trích quỹ phúc lợi (70%)	7.522.200.000
	Đã tạm trích	2.700.000.000
	Dự kiến trích thêm	4.822.200.000
4.3	<u>Trích quỹ thưởng người quản lý</u>	<u>209.000.000</u>
5	Lợi nhuận còn lại	15.118.261.325

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023) đã được kiểm toán và Phương án Phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên xem xét biểu quyết thông qua.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN 2024;
 - Lưu: VT, TK.HĐQT.
- (Tài liệu ĐHCĐ 2024).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 05 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 37 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.815.920.304	365.799.921.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	76.067.034.459	35.424.279.867
111	1. Tiền		28.318.929.079	16.125.491.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.748.105.380	19.298.788.381
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.415.890.441	102.721.328.987
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.415.890.441	102.721.328.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.591.481.137	19.339.443.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	19.174.182.755	6.686.692.571
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	686.718.604	3.141.991.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.730.579.778	9.510.759.657
140	IV. Hàng tồn kho	08	119.729.917.760	190.969.037.407
141	1. Hàng tồn kho		119.729.917.760	211.873.867.360
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(20.904.829.953)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.011.596.507	17.345.832.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.204.409.713	926.576.551
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.171.094.924	8.845.170.993
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.636.091.870	7.574.084.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.108.274.669.381	1.067.682.805.350
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		85.601.573.574	59.364.536.814
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.601.573.574	59.364.536.814
222	- Nguyên giá		331.442.103.309	317.191.825.602
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.840.529.735)	(257.827.288.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	166.763.574.558	152.035.980.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		166.763.574.558	152.035.980.247
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	851.035.314.457	851.024.799.274
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.403.643.263)	(1.414.158.446)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.654.206.792	5.257.489.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.654.206.792	5.257.489.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.453.090.589.685	1.433.482.727.104


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		113.374.028.230	191.657.356.007
310	I. Nợ ngắn hạn		77.096.069.667	162.149.483.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.192.982.524	37.425.352.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.538.310.140	11.538.821.162
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.870.739	2.270.732.679
314	4. Phải trả người lao động		20.716.423.267	22.455.378.958
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.761.330.789	1.202.138.873
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.382.635.322	50.042.157.098
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.800.000.000	184.896.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.696.516.886	37.030.005.984
330	II. Nợ dài hạn		36.277.958.563	29.507.872.331
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.371.991.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	23.959.000.000	18.560.904.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.339.716.561.455	1.241.825.371.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.339.716.561.455	1.241.825.371.097
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.152.261.325	116.261.070.967
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.538.557.967	49.833.702.982
421b	LNST chưa phân phối năm nay		202.613.703.358	66.427.367.985
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.453.090.589.685	1.433.482.727.104


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc


Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	627.781.708.902	626.857.959.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.801.124.640	218.211.840
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		625.980.584.262	626.639.747.640
11	4. Giá vốn hàng bán	23	612.221.046.132	599.752.336.624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.759.538.130	26.887.411.016
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	111.468.314.011	16.124.586.348
22	7. Chi phí tài chính	25	3.707.584.413	1.583.731.486
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		361.467.217	150.098.474
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.065.013.839	7.673.643.747
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.154.107.104	20.390.808.404
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.301.146.785	13.363.813.727
31	11. Thu nhập khác	28	144.305.434.812	140.694.136.286
32	12. Chi phí khác	29	7.333.755.686	6.697.542.123
40	13. Lợi nhuận khác		136.971.679.126	133.996.594.163
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		235.272.825.911	147.360.407.890
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	27.259.122.553	30.960.539.905
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		208.013.703.358	116.399.867.985


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		635.753.158.644	649.057.535.721
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(500.608.253.476)	(586.679.042.529)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.975.951.501)	(74.679.324.070)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(354.011.392)	(123.528.726)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.423.543.199)	(27.610.013.967)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.995.770.290	15.632.591.127
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.608.702.112)	(100.265.247.379)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.221.532.746)	(124.667.029.823)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.393.018.981)	(37.160.043.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		135.021.500.000	131.772.702.974
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.000.000.000)	(22.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		121.305.438.546	36.222.407.038
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.496.279.408	11.387.551.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		208.430.198.973	120.222.618.053
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.000.000.000	10.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.986.800.768)	(184.896.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(145.120.307.250)	(165.243.466.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(135.107.108.018)	(155.428.362.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.101.558.209	(159.872.774.070)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.424.279.867	195.237.841.660
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(458.803.617)	59.212.277
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	76.067.034.459	35.424.279.867

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 865 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 866 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, mặc dù sản lượng tiêu thụ các mặt hàng cao su của Công ty cao hơn năm trước, tuy nhiên do giá bán bình quân trên thị trường có sự suy giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm với số tiền 13,128 tỷ VND tương đương tỷ lệ giảm 48,83% so với năm trước.

Cũng trong năm nay, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom (công ty con của Công ty) đạt hiệu quả tốt nên phân phối cổ tức, từ đó dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty lần lượt tăng 95,344 tỷ VND (tương đương tỷ lệ tăng 591,29%) và 87,912 tỷ VND (tương đương tỷ lệ tăng 59,66%) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngõ	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp cơ khí chế biến
- Trung tâm y tế Công ty

Địa chỉ

Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su
Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thu mua mũ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.266.932.701	4.166.130.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.051.996.378	11.959.361.270
Các khoản tương đương tiền	47.748.105.380	19.298.788.381
	<u>76.067.034.459</u>	<u>35.424.279.867</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 47.748.105.380 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 3,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	106.415.890.441	-	102.721.328.987	-
	106.415.890.441	-	102.721.328.987	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 106.415.890.441 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	45.953.803.500	(1.403.643.263)	41.306.446.741	46.637.470.000	(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	MDF	26.263.809.000	32.661.403.500	-	26.263.809.000	33.671.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.403.643.263)	2.050.267.464		(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	1.399.200.000	13.292.400.000	-	1.399.200.000	12.965.920.000	-
		852.438.957.720	45.953.803.500	(1.403.643.263)	852.438.957.720	46.637.470.000	(1.414.158.446)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- OPC - FAO International Limited	-	-	1.248.488.818	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.971.212.585	-	4.076.362.785	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	1.178.002.500	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	16.013.341.096	-	-	-
- Các khách hàng khác	189.629.074	-	183.838.468	-
	19.174.182.755	-	6.686.692.571	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	160.878.604	-	-	-
	160.878.604	-	-	-
Bên khác	525.840.000	-	3.141.991.069	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	-	-	1.747.983.074	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	18.000.000	-	411.055.600	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Nhật Minh	-	-	480.362.400	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương Mại Vinhgroup	117.500.000	-	117.500.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Tuấn Ngọc	97.500.000	-	97.500.000	-
- Công ty SGS Việt Nam TNHH	105.840.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	187.000.000	-	287.589.995	-
	686.718.604	-	3.141.991.069	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.223.548.482	-	3.245.988.482	-
Lãi tiền gửi	2.562.549.434	-	1.989.332.931	-
Tạm ứng	37.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	350.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	525.969.965	-	346.673.243	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	409.690.058	-	398.864.031	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	894.146.819	-	3.089.283.376	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.054.685.000	-	-	-
Phải thu khác	22.990.020	-	90.617.594	-
	8.730.579.778	-	9.510.759.657	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	3.064.111.500	-	3.064.111.500	-
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	181.876.982	-
	3.223.548.482	-	3.245.988.482	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.391.167.792	-	2.623.014.104	-
Công cụ, dụng cụ	378.703.878	-	499.072.405	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.443.680.714	-	1.381.356.725	-
Thành phẩm	24.545.088.613	-	38.834.794.833	(5.170.534.195)
Hàng hoá	78.971.276.763	-	168.535.629.293	(15.734.295.758)
	119.729.917.760	-	211.873.867.360	(20.904.829.953)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	-	19.981.476.290
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	21.784.671.620	22.457.499.413
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	31.518.675.468	28.720.681.004
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	19.202.843.349	16.920.136.038
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	24.594.186.036	21.865.743.475
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	19.339.620.150	16.907.194.422
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	14.491.132.339	11.212.147.621
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022	7.659.713.621	4.944.665.747
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2023	18.181.464.777	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (*)	7.012.050.772	6.800.300.772
- Các công trình khác	2.979.216.426	2.226.135.465
	<u>166.763.574.558</u>	<u>152.035.980.247</u>

(*) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
- Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m³/ngày.đêm;
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
- Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
- Tại ngày 31/12/2023, dự án đang trong giai đoạn vận hành chạy thử.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.826.348.837	66.751.427.423	20.328.815.456	2.471.785.998	120.813.447.888	317.191.825.602
- Mua trong năm	-	2.177.713.636	-	-	-	2.177.713.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.485.316.055	-	-	-	25.156.240.598	33.641.556.653
- Thanh lý, nhượng bán	-	(216.750.600)	-	-	(21.352.241.982)	(21.568.992.582)
Số dư cuối năm	115.311.664.892	68.712.390.459	20.328.815.456	2.471.785.998	124.617.446.504	331.442.103.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	94.049.955.017	59.837.339.178	17.270.351.731	2.471.785.998	84.197.856.864	257.827.288.788
- Khấu hao trong năm	3.874.007.769	1.474.905.787	759.028.481	-	3.215.800.381	9.323.742.418
- Thanh lý, nhượng bán	-	(216.750.600)	-	-	(21.093.750.871)	(21.310.501.471)
Số dư cuối năm	97.923.962.786	61.095.494.365	18.029.380.212	2.471.785.998	66.319.906.374	245.840.529.735
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.776.393.820	6.914.088.245	3.058.463.725	-	36.615.591.024	59.364.536.814
Tại ngày cuối năm	17.387.702.106	7.616.896.094	2.299.435.244	-	58.297.540.130	85.601.573.574

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.297.540.130 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 204.823.162.154 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014 nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	168.627.044	87.694.311
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	52.564.126	131.475.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	983.218.543	707.406.490
	<u>1.204.409.713</u>	<u>926.576.551</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.547.206.103	2.343.220.596
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.879.092.446	2.893.904.241
Chi phí trả trước dài hạn khác	227.908.243	20.364.178
	<u>4.654.206.792</u>	<u>5.257.489.015</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	18.785.998.224	18.785.998.224	36.434.611.654	36.434.611.654
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	18.785.998.224	18.785.998.224	22.254.884.796	22.254.884.796
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	-	14.179.726.858	14.179.726.858
<i>Bên khác</i>	406.984.300	406.984.300	990.741.268	990.741.268
- Phải trả người bán khác	406.984.300	406.984.300	990.741.268	990.741.268
	19.192.982.524	19.192.982.524	37.425.352.922	37.425.352.922

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	76.210.189
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	64.562.400
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	11.647.789
<i>Bên khác</i>	6.538.310.140	11.462.610.973
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	4.249.086.008
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	3.672.648.000
- OPC - FAO International Limited	4.018.425.991	-
- Công ty TNHH Ngô Vương	717.595.200	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.802.288.949	3.540.876.965
	6.538.310.140	11.538.821.162

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.197.991.185	21.197.991.185	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.099.292.217	27.259.122.553	29.423.543.199	65.128.429	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.626.991.906	-	265.789.256	209.760.791	1.570.963.441	-
Thuế Tài nguyên	6.557.781	15.021.760	68.460.009	69.053.249	-	7.870.739
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	5.855.179.873	-	13.463.612.396	7.608.432.523	-	-
Các loại thuế khác	85.355.092	-	121.763.842	36.408.750	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	156.418.702	21.292.800	177.711.502	-	-
	7.574.084.652	2.270.732.679	62.398.032.041	58.722.901.199	1.636.091.870	7.870.739

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí thu mua mủ nguyên liệu	1.512.641.789	1.006.073.527
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	228.531.482	142.340.000
- Chi phí phải trả khác	20.157.518	53.725.346
	1.761.330.789	1.202.138.873

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.649.082.790	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.797.950	44.098.355.200
- Phải trả lãi vay	34.025.573	26.569.748
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	258.156.541	262.618.204
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	473.997.070	190.423.789
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	199.520.444	230.820.444
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	155.245.281	114.016.579
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.159.460	94.848.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.650.213	497.930.434
	3.382.635.322	50.042.157.098
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.371.991.000	-
	1.371.991.000	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.049.417.000
	981.991.000	45.326.684.500

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	184.896.000	184.896.000	-	184.896.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	-	-	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000
	184.896.000	184.896.000	4.800.000.000	184.896.000	4.800.000.000	4.800.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.986.800.768	3.986.800.768	-	3.986.800.768	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	14.759.000.000	14.759.000.000	14.000.000.000	-	28.759.000.000	28.759.000.000
	18.745.800.768	18.745.800.768	14.000.000.000	3.986.800.768	28.759.000.000	28.759.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(184.896.000)	(184.896.000)	(4.800.000.000)	(184.896.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	18.560.904.768	18.560.904.768			23.959.000.000	23.959.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - + Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.759.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 4.800.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	112.258.556.982	1.237.822.857.112
Lãi trong năm trước	-	-	116.399.867.985	116.399.867.985
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.919.479.000)	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	(327.375.000)	(327.375.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	(43.972.500.000)	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	116.261.070.967	1.241.825.371.097
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	116.261.070.967	1.241.825.371.097
Lãi trong năm nay	-	-	208.013.703.358	208.013.703.358
Chia cổ tức năm trước ⁽¹⁾	-	-	(101.136.750.000)	(101.136.750.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(3.376.963.000)	(3.376.963.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý ⁽¹⁾	-	-	(208.800.000)	(208.800.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay ⁽²⁾	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	214.152.261.325	1.339.716.561.455

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2022		49.833.702.982
Lợi nhuận phát sinh năm 2022 (trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)		107.370.016.718
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	157.203.719.700
Chia cổ tức (16,5% Vốn điều lệ)	92,31	145.109.250.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm 2022 (5%/Vốn điều lệ)		43.972.500.000
- Cổ tức chia thêm trong năm nay (11,5%/Vốn điều lệ)		101.136.750.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,96	9.376.963.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trong năm 2022		6.000.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong năm nay		3.376.963.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,13	208.800.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,60	2.508.706.700

(2) Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	44.098.355.200	130.191.321.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	101.136.750.000	79.150.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	101.136.750.000	35.178.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	43.972.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(145.120.307.250)	(165.243.466.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(145.120.307.250)	(165.243.466.300)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>114.797.950</u>	<u>44.098.355.200</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	<u>246.114.300.130</u>	<u>246.114.300.130</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	362.386,48	239.335,41
c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
	1.983.409.394	1.983.409.394
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	114.293.195.627	174.300.708.372
Doanh thu hàng hóa mù cao su	512.981.999.621	451.776.123.343
Doanh thu khác	506.513.654	781.127.765
	627.781.708.902	626.857.959.480
	1.330.560.000	3.407.281.920
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)		
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.801.124.640	218.211.840
	1.801.124.640	218.211.840
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	114.895.812.789	159.990.530.039
Giá vốn hàng hóa mù cao su	517.910.867.720	418.266.131.962
Giá vốn khác	319.195.576	590.844.670
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.904.829.953)	20.904.829.953
	612.221.046.132	599.752.336.624
	425.917.428.109	460.544.896.957
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.658.323.511	10.906.045.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.388.732.400	4.193.988.482
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.421.258.100	1.024.552.557
	111.468.314.011	16.124.586.348
	98.388.732.400	4.193.988.482

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	361.467.217	150.098.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.602.140.915	305.221.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	754.491.464 (10.515.183)	1.764.520.710 (636.109.018)
	3.707.584.413	1.583.731.486

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.183.328.428	3.984.330.148
Chi phí nhân công	585.205.817	480.485.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.728.844	2.884.636.352
Chi phí khác bằng tiền	142.750.750	324.191.280
	6.065.013.839	7.673.643.747

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.255.711	516.033.777
Chi phí nhân công	7.027.502.121	9.991.599.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.325.531.571	654.564.645
Thuế, phí, và lệ phí	489.412.455	425.696.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.953.370.575	3.162.674.406
Chi phí khác bằng tiền	4.621.034.671	5.640.239.350
	17.154.107.104	20.390.808.404
	279.400.000	263.878.000

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	84.217.172	1.379.013.466
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	132.457.247.515	116.393.054.124
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tận thu trên vườn cây chờ thanh lý	5.770.910.924	17.463.337.862
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	3.459.440.000	3.141.592.500
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	622.371.373	371.454.700
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	83.837.543	71.504.629
Thu nhập từ khám chữa bệnh	7.087.841	218.991.586
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	260.979.131	245.331.720
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.125.221.133	1.030.462.140
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	113.695.178	164.168.090
Thu nhập từ bán phế liệu	50.304.629	-
Thu nhập khác	270.122.373	215.225.469
	144.305.434.812	140.694.136.286
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	961.710.629	88.022.741.151

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 631,35 ha cao su với tổng giá trị là 134.906.818.181 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 21.352.241.982 VND và 21.093.750.871 VND, chi phí thanh lý là 2.191.079.555 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 132.457.247.515 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.294.035.531	4.130.839.022
Các khoản thuế nộp bổ sung	-	860.478.132
Các khoản bị phạt	288.949.411	630.176.227
Chi phí hợp tác trồng mía	549.378.726	350.290.148
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	612.171.089	-
Chi phí khác	589.220.929	725.758.594
	7.333.755.686	6.697.542.123

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	235.272.825.911	147.360.407.890
Các khoản điều chỉnh tăng	2.569.571.182	5.464.775.911
- Chi phí không hợp lệ	1.699.619.608	3.708.970.801
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	869.951.574	1.755.805.110
Các khoản điều chỉnh giảm	(101.963.632.510)	(7.394.862.109)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(98.388.732.400)	(4.193.988.482)
- Thu nhập từ hợp tác trồng mía	(3.459.440.000)	(3.141.592.500)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(115.460.110)	(59.281.127)
Thu nhập chịu thuế TNDN	135.878.764.583	145.430.321.692
- Thu nhập miễn thuế	(416.848.185)	5.622.963.080
- Thu nhập tính thuế	136.295.612.768	139.807.358.612
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27.259.122.553	27.961.471.722
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	2.999.068.183
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.099.292.217	(1.251.233.721)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(29.423.543.199)	(27.610.013.967)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(65.128.429)	2.099.292.217

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.431.918.526	76.145.880.259
Chi phí nhân công	77.569.401.187	72.721.882.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.095.505.898	10.254.989.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.886.373.433	10.806.530.442
Chi phí khác bằng tiền	11.223.548.033	16.741.046.995
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	136.206.747.077	186.670.330.224

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.953.803.500</u>	<u>45.953.803.500</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.637.470.000</u>	<u>46.637.470.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.800.101.758	-	-	71.800.101.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.904.762.533	220.000.000	-	28.124.762.533
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	<u>206.120.754.732</u>	<u>220.000.000</u>	<u>-</u>	<u>206.340.754.732</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.258.149.651	-	-	31.258.149.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.197.452.228	-	-	16.197.452.228
Các khoản cho vay	102.721.328.987	-	-	102.721.328.987
	<u>150.176.930.866</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>150.176.930.866</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	4.800.000.000	23.959.000.000	-	28.759.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.575.617.846	1.371.991.000	-	23.947.608.846
Chi phí phải trả	1.761.330.789	-	-	1.761.330.789
	29.136.948.635	25.330.991.000	-	54.467.939.635
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	184.896.000	18.560.904.768	-	18.745.800.768
Phải trả người bán, phải trả khác	87.467.510.020	-	-	87.467.510.020
Chi phí phải trả	1.202.138.873	-	-	1.202.138.873
	88.854.544.893	18.560.904.768	-	107.415.449.661

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	14.000.000.000	10.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	3.986.800.768	184.896.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	326.664.009.719	299.316.574.543	625.980.584.262
Tài sản bộ phận	1.453.090.589.685	-	1.453.090.589.685
Tổng chi phí mua TSCĐ	50.546.864.600	-	50.546.864.600

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.330.560.000	3.407.281.920
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.330.560.000	3.407.281.920
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		425.917.428.109	460.544.896.957
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.138.750.300	212.446.400
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	53.988.000	43.230.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	11.725.056.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	751.450.000	222.476.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	258.903.003.389	283.463.949.343
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	163.813.706.420	164.633.299.214
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	945.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	123.410.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	188.120.000	244.440.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		98.388.732.400	4.193.988.482
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	324.000.000	648.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	97.247.652.400	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	-	3.064.111.500
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	(22.440.000)	481.876.982
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	839.520.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		279.400.000	263.878.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	206.300.000	216.300.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	73.100.000	11.578.000
- Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	36.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		454.545	88.022.741.151
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	454.545	19.639.828.692
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	20.988.352.211
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	16.276.105.051
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	29.739.441.731
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	1.379.013.466
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		961.256.084	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	961.256.084	-
Chia cổ tức		99.579.135.950	77.931.497.700
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	99.579.135.950	77.931.497.700
	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.112.639.428	2.030.578.144
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	551.946.672	530.180.581
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	536.358.396	495.574.926
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	97.822.000	43.960.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	44.572.000	33.560.000
- Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm trong năm trước	-	52.192.200
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	431.538.428	430.477.032
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	450.401.932	444.633.405
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		460.163.977	477.313.099
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	393.427.977	398.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	31.736.000	39.760.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	35.000.000	39.260.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán riêng					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.333.721.889	6.686.692.571	1.352.970.682	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.264.771.175	9.510.759.657	3.245.988.482	(2)
Hàng tồn kho	141	210.593.555.855	211.873.867.360	1.280.311.505	(3)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(21.370.178.621)	(20.904.829.953)	465.348.668	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.718.904.779	7.574.084.652	5.855.179.873	(4)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	154.721.719.619	152.035.980.247	(2.685.739.372)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.786.524.108	2.270.732.679	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	107.231.219.700	116.261.070.967	9.029.851.267	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
Giá vốn hàng bán	11	604.274.817.858	599.752.336.624	(4.522.481.234)	(3); (4)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.878.597.866	16.124.586.348	3.245.988.482	(2)
Chi phí bán hàng	25	7.916.138.838	7.673.643.747	(242.495.091)	(3)
Thu nhập khác	31	139.341.165.604	140.694.136.286	1.352.970.682	(1)
Chi phí khác	32	6.847.666.472	6.697.542.123	(150.124.349)	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	137.846.348.052	147.360.407.890	9.514.059.838	(6)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.476.331.334	30.960.539.905	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	107.370.016.718	116.399.867.985	9.029.851.267	

- (1) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác trồng mía với Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa với số tiền 1.178.002.500 VND; khoản phải thu và thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý của các cá nhân với số tiền 174.968.182 VND.
- (2) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia năm 2021 của Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị với số tiền 3.064.111.500 VND và Công ty Cổ phần Quasa - Geruco với số tiền là 181.876.982 VND.

- (3) Tính lại giá xuất kho của hàng hóa cao su; hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đồng thời giảm giá vốn của hàng hóa phục vụ hoạt động bán hàng nhưng chưa xuất kho khiến cho khoản mục Hàng tồn kho (MS 141) tăng số tiền là 1.280.311.505 VND; khoản mục Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149) tăng số tiền là 465.348.668 VND; khoản mục Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm số tiền là 1.503.165.082 VND và khoản mục Chi phí bán hàng (MS 25) giảm số tiền là 242.495.091 VND.
- (4) Điều chỉnh giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số tiền được miễn giảm là 5.855.179.873 VND (khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước - MS 153); trong đó số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kiến thiết cơ bản là 2.685.739.372 VND (khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - MS 242), số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kinh doanh là 3.019.316.152 VND (khoản mục Giá vốn hàng bán - MS 11) và số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất hợp tác trồng mía, đất nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý, đất bị các hộ dân lấn chiếm, tranh chấp là 150.124.349 VND (khoản mục Chi phí khác - MS 32).
- (5) Tăng do doanh thu, chi phí thay đổi bởi ảnh hưởng của các mục (1); (2); (3); (4) nêu trên.

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-47

1105
NG T
EM H
KIEM
AS
KIEM

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

1.0011
CÓN
CH NHI
NG KI
AA
KIẾ

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 40 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		559.148.337.111	648.933.963.300
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	169.706.090.341	190.370.055.465
111	1. Tiền		85.451.454.961	99.571.267.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.254.635.380	90.798.788.381
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	106.415.890.441	103.261.328.987
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.415.890.441	103.261.328.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.559.791.454	35.625.476.668
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.174.182.755	14.365.564.237
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.598.937.502	13.966.704.214
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.545.627.904	9.958.079.735
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.758.956.707)	(2.664.871.518)
140	IV. Hàng tồn kho	9	172.268.436.834	237.657.883.480
141	1. Hàng tồn kho		172.268.436.834	258.562.713.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(20.904.829.953)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.198.128.041	82.019.218.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.204.409.713	926.576.551
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		78.323.077.036	73.483.022.984
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.670.641.292	7.609.619.165
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.175.976.309.374	2.130.002.228.845
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	3.508.795.590
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.508.795.590
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.919.874.618.346	1.869.954.527.419
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.918.702.741.571	1.868.438.241.556
222	- Nguyên giá		2.822.357.209.358	2.646.966.501.117
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(903.654.467.787)	(778.528.259.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.171.876.775	1.516.285.863
228	- Nguyên giá		4.027.720.042	3.902.135.265
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.855.843.267)	(2.385.849.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		167.155.741.319	156.823.181.684
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	167.155.741.319	156.823.181.684
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	58.247.945.251	61.175.985.112
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.345.141.773	21.283.696.817
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.403.643.263)	(1.414.158.446)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.478.004.458	38.539.739.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.391.625.730	30.487.917.180
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	7.086.378.728	8.051.821.860
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.735.124.646.485	2.778.936.192.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		407.476.185.062	550.557.716.634
310	I. Nợ ngắn hạn		222.129.683.761	289.591.324.495
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.577.631.699	13.775.416.234
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.563.421.857	11.863.107.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.506.896.797	48.922.205.352
314	4. Phải trả người lao động		59.759.759.831	64.242.191.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.105.851.508	10.094.480.428
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.565.170.054	52.634.576.186
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	43.687.435.129	51.029.341.724
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.363.516.886	37.030.005.984
330	II. Nợ dài hạn		185.346.501.301	260.966.392.139
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.371.991.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	173.027.542.738	250.019.424.576
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.327.648.461.423	2.228.378.475.511
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.327.648.461.423	2.228.378.475.511
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		146.223.888.774	109.727.142.373
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.003.811.854	202.188.273.466
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		85.385.279.317	41.615.660.563
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		179.618.532.537	160.572.612.903
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		741.717.438.395	741.759.737.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.735.124.646.485	2.778.936.192.145

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	954.923.841.505	937.898.663.202
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.582.982.538	1.164.914.231
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		952.340.858.967	936.733.748.971
11	4. Giá vốn hàng bán	24	696.883.429.994	617.584.663.443
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.457.428.973	319.149.085.528
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	37.929.733.767	31.778.391.264
22	7. Chi phí tài chính	26	41.495.457.871	41.534.720.882
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.237.368.614	25.298.697.574
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.938.555.044)	(702.920.940)
25	9. Chi phí bán hàng	27	29.980.374.914	37.344.621.943
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	61.161.727.508	62.189.833.945
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157.811.047.403	209.155.379.082
31	12. Thu nhập khác	29	145.009.490.471	139.402.494.956
32	13. Chi phí khác	30	7.623.058.065	11.399.897.594
40	14. Lợi nhuận khác		137.386.432.406	128.002.597.362
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		295.197.479.809	337.157.976.444
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	50.433.584.845	62.316.814.729
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	965.443.132	951.603.851
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		243.798.451.832	273.889.557.864
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		189.594.234.451	210.545.112.903
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		54.204.217.381	63.344.444.961
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.094	2.394

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		295.197.479.809	337.157.976.444
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		133.488.817.932	122.257.431.929
03	- Các khoản dự phòng		(20.821.259.947)	19.967.721.779
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.338.566.641)	(4.672.549.970)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(146.609.074.186)	(131.661.461.333)
06	- Chi phí lãi vay		20.237.368.614	25.298.697.574
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		280.154.765.581	368.347.816.423
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.466.428.778	(29.335.281.057)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.294.276.599	(66.389.825.342)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57.263.717.527)	(40.868.223.523)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.818.458.288	(17.307.766.162)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.291.804.639)	(25.310.529.466)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.465.421.278)	(68.675.766.844)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.711.405.397)	(42.515.200.639)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		195.001.580.405	77.945.223.390
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(112.520.244.564)	(52.583.707.342)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		132.952.060.254	118.353.160.941
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.540.000.000)	(22.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		125.894.234.136	36.421.764.038
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.303.283.584	12.258.845.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.089.333.410	92.450.063.386
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.000.000.000	14.271.010.308
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(105.398.919.913)	(115.306.227.050)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(168.799.097.600)	(165.243.466.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(260.198.017.513)	(266.278.683.042)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.107.103.698)	(95.883.396.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		190.370.055.465	265.828.817.260
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.443.138.574	20.424.634.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>169.706.090.341</u>	<u>190.370.055.465</u>

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 3.713 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.629 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, mặc dù sản lượng tiêu thụ các mặt hàng cao su của Công ty cao hơn năm trước, tuy nhiên do giá bán bình quân trên thị trường có sự suy giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm với số tiền 63,692 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ 19,96% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí làm sở đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.456.148.351	7.569.387.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.644.941.410	69.560.975.889
Tiền đang chuyển	3.350.365.200	22.440.903.604
Các khoản tương đương tiền	84.254.635.380	90.798.788.381
	<u>169.706.090.341</u>	<u>190.370.055.465</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 84.254.635.380 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 3,85%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	106.415.890.441	-	103.261.328.987	-
	106.415.890.441	-	103.261.328.987	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 106.415.890.441 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,3%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	18.345.141.773	21,60%	21.283.696.817
			18.345.141.773		21.283.696.817

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại Thuyết minh 39.



c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	32.661.403.500	-	26.263.809.000	33.671.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.403.643.263)	2.050.267.464		(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	1.399.200.000	13.292.400.000	-	1.399.200.000	12.965.920.000	-
		41.306.446.741	45.953.803.500	(1.403.643.263)	41.306.446.741	46.637.470.000	(1.414.158.446)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 29/12/2023.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	3.903.390.066	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	3.684.235.370	-
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	-	-	219.154.696	-
Bên khác	19.174.182.755	-	10.462.174.171	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	-	3.775.481.600	-
- OPC - FAO International Limited	-	-	1.248.488.818	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.971.212.585	-	4.076.362.785	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	16.013.341.096	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	1.178.002.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	189.629.074	-	183.838.468	-
	19.174.182.755	-	14.365.564.237	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	-	-	1.747.983.074	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.216.513.526	(2.216.513.526)	2.140.926.587	(2.140.926.587)
- Công ty Eng Heng	542.443.181	(542.443.181)	523.944.931	(523.944.931)
- Sy Tien Agricultural Co., Ltd	-	-	1.633.684.937	-
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	-	-	1.179.695.861	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rộng	-	-	2.941.689.962	-
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	-	-	1.058.613.164	-
- Trả trước cho người bán khác	839.980.795	-	2.740.165.698	-
	3.598.937.502	(2.758.956.707)	13.966.704.214	(2.664.871.518)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.223.548.482	-	3.245.988.482	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.562.549.434	-	1.989.332.931	-
- Tạm ứng	182.105.167	-	390.793.573	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	542.586.058	-	350.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	525.969.965	-	346.673.243	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	894.146.819	-	3.089.283.376	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	409.690.058	-	398.864.031	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.054.685.000	-	-	-
- Phải thu khác	150.346.921	-	147.144.099	-
	9.545.627.904	-	9.958.079.735	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	3.064.111.500	-	3.064.111.500	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	181.876.982	-
	3.223.548.482	-	3.245.988.482	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Eng Heng	542.443.181	-	523.944.931	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.216.513.526	-	2.140.926.587	-
	2.758.956.707	-	2.664.871.518	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	11.939.815.922	-	10.640.212.546	-
Công cụ, dụng cụ	4.035.867.359	-	5.453.594.051	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.651.132.379	-	13.530.259.462	-
Thành phẩm	88.271.066.958	-	97.498.223.115	(5.170.534.195)
Hàng hoá	46.370.554.216	-	131.440.424.259	(15.734.295.758)
	172.268.436.834	-	258.562.713.433	(20.904.829.953)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
<i>Vườn cây tại Việt Nam ⁽¹⁾</i>	156.772.307.360	143.009.544.010
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	-	19.981.476.290
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	21.784.671.620	22.457.499.413
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	31.518.675.468	28.720.681.004
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	19.202.843.349	16.920.136.038
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	24.594.186.036	21.865.743.475
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	19.339.620.150	16.907.194.422
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	14.491.132.339	11.212.147.621
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	7.659.713.621	4.944.665.747
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	18.181.464.777	-
<i>Các công trình, chi phí khác</i>	10.383.433.959	13.813.637.674
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xi nghiệp cơ khí chế biến ⁽²⁾	7.012.050.772	6.800.300.772
- Hệ thống xử lý nước thải	-	3.081.728.832
- Chi phí khác	3.371.383.187	3.931.608.070
	167.155.741.319	156.823.181.684

- (1) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, dự kiến sau 07 - 08 năm sẽ đưa vào khai thác.
- (2) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:
 - Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
 - Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
 - Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
 - Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m³/ngày.đêm
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
 - Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
 - Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
 - Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
 - Tại ngày 31/12/2023, dự án đang trong giai đoạn vận hành chạy thử.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	491.508.474.886	125.405.493.740	58.166.911.645	2.728.719.267	1.969.156.901.579	2.646.966.501.117
- Mua trong năm	-	20.373.513.763	3.466.910.068	-	-	23.840.423.831
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.344.866.119	-	-	-	25.156.240.598	96.501.106.717
- Thanh lý, nhượng bán	(5.023.749.232)	(291.497.642)	(1.749.799.017)	-	(21.352.241.982)	(28.417.287.873)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	14.603.056.102	2.390.903.824	1.203.161.017	9.071.213	65.260.273.410	83.466.465.566
Số dư cuối năm	572.432.647.875	147.878.413.685	61.087.183.713	2.737.790.480	2.038.221.173.605	2.822.357.209.358
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	286.892.786.198	80.767.384.974	43.061.545.755	2.728.719.267	365.077.823.367	778.528.259.561
- Khấu hao trong năm	29.711.863.683	8.332.128.798	3.086.837.959	-	91.966.951.884	133.097.782.324
- Thanh lý, nhượng bán	(5.023.749.232)	(291.497.642)	(1.749.799.017)	-	(21.093.750.871)	(28.158.796.762)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	7.176.162.516	858.752.067	658.743.157	9.071.213	11.484.493.711	20.187.222.664
Số dư cuối năm	318.757.063.165	89.666.768.197	45.057.327.854	2.737.790.480	447.435.518.091	903.654.467.787
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	204.615.688.688	44.638.108.766	15.105.365.890	-	1.604.079.078.212	1.868.438.241.556
Tại ngày cuối năm	253.675.584.710	58.211.645.488	16.029.855.859	-	1.590.785.655.514	1.918.702.741.571

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.590.785.655.514 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 317.514.298.912 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.770.834.833	1.185.504.941	945.795.491	3.902.135.265
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	62.520.587	29.672.206	33.391.984	125.584.777
Số dư cuối năm	1.833.355.420	1.215.177.147	979.187.475	4.027.720.042
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.443.206.348	784.763.690	157.879.364	2.385.849.402
- Khấu hao trong năm	166.654.136	90.785.560	133.595.912	391.035.608
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	53.897.114	17.127.336	7.933.807	78.958.257
Số dư cuối năm	1.663.757.598	892.676.586	299.409.083	2.855.843.267
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	327.628.485	400.741.251	787.916.127	1.516.285.863
Tại ngày cuối năm	169.597.822	322.500.561	679.778.392	1.171.876.775

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	168.627.044	87.694.311
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	52.564.126	131.475.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	983.218.543	707.406.490
	1.204.409.713	926.576.551
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.357.797.751	14.334.208.967
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6.845.656.878	10.317.832.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.188.171.101	5.835.875.296
	23.391.625.730	30.487.917.180

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Piseth Lykung	-	-	287.676.654	287.676.654
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	676.026.092	676.026.092	5.535.985.184	5.535.985.184
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.081.429.651	1.081.429.651	1.913.175.056	1.913.175.056
- Cửa hàng Xăng dầu Sokimex 102	-	-	1.784.015.661	1.784.015.661
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.217.133.309	2.217.133.309	2.157.432.708	2.157.432.708
- Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	-	-	539.732.195	539.732.195
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	431.796.578	431.796.578	420.169.625	420.169.625
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	3.983.979.999	3.983.979.999	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rộng	2.044.018.963	2.044.018.963	-	-
- Ann Construction Co., Ltd	3.089.131.867	3.089.131.867	-	-
- Glorious Construction Advertising Co., Ltd	3.322.209.828	3.322.209.828	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.731.905.412	6.731.905.412	1.137.229.151	1.137.229.151
	23.577.631.699	23.577.631.699	13.775.416.234	13.775.416.234

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	76.210.189
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	64.562.400
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	11.647.789
<i>Bên khác</i>	11.563.421.857	11.786.896.849
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	625.004.839	4.249.086.008
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	3.672.648.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	324.285.876
- OPC - FAO International Limited	4.018.425.991	-
- Công ty TNHH Ngô Vương	717.595.200	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Huỳnh Hải Nam	723.595.113	-
- HK Rubber Kampong Thom Co., Ltd	3.676.511.765	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.802.288.949	3.540.876.965
	11.563.421.857	11.863.107.038

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	37.141.611	21.269.245.521	21.306.601.692	214.560	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	85.711.675	9.604.546	95.811.362	495.141	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	99.330.290	1.821.459.813	1.921.363.917	573.814	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	33.539.960.601	51.619.546.788	62.465.421.278	863.799.953	65.128.429	23.623.014.493
Thuế Thu nhập cá nhân	1.662.526.419	-	5.002.199.552	4.945.185.996	-	1.605.512.863	-
Thuế Tài nguyên	6.557.781	15.021.760	68.460.009	69.053.249	-	-	7.870.739
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	5.855.179.873	-	15.271.791.489	9.416.611.616	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.305.365.149	1.305.365.149	-	-	-
Các loại thuế khác	85.355.092	14.982.385.109	24.605.136.505	24.171.724.076	545.569.119	-	15.876.011.565
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	162.654.306	338.282.105	500.972.433	36.022	-	-
	7.609.619.165	48.922.205.352	121.311.091.477	126.198.110.768	1.410.688.609	1.670.641.292	39.506.896.797

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.774.389	86.666.239
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.512.641.789	1.006.073.527
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	228.531.482	142.340.000
- Trích trước tiền thuê đất tại Vương quốc Campuchia (*)	3.525.935.390	3.404.324.857
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	4.872.446.383	4.629.650.520
- Chi phí phải trả khác	941.522.075	825.425.285
	11.105.851.508	10.094.480.428

(*) Tiền thuê đất trích trước năm 2020 và 2021 tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) theo Thông báo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Campuchia (gọi tắt là "Bộ"). Giai đoạn 2020 - 2021 là 02 năm mà dịch Covid-19 bùng phát, do đó Công ty được Bộ cho phép tạm hoãn nộp tiền thuê đất, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được thông báo chính thức từ Bộ yêu cầu Công ty phải nộp tiền thuê đất cho 02 năm này. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan ban ngành tại Vương quốc Campuchia để làm rõ về nghĩa vụ phải trả số tiền thuê đất nêu trên.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.649.082.790	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	135.326.370	44.098.355.200
- Phải trả lãi vay	34.025.573	26.569.748
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	199.520.444	230.820.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	473.997.070	190.423.789
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.458.772.752	1.985.576.908
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	258.156.541	262.618.204
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	155.245.281	114.016.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.201.043.233	1.199.620.714
	5.565.170.054	52.634.576.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.371.991.000	-
	1.371.991.000	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.049.417.000
	981.991.000	45.326.684.500

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	184.896.000	184.896.000	-	184.896.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	50.844.445.724	50.844.445.724	37.763.094.093	51.138.165.269	1.418.060.581	38.887.435.129	38.887.435.129
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	-	-	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
	51.029.341.724	51.029.341.724	42.563.094.093	51.323.061.269	1.418.060.581	43.687.435.129	43.687.435.129
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.986.800.768	3.986.800.768	-	3.986.800.768	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	282.302.965.532	282.302.965.532	-	101.412.119.145	7.065.131.480	187.955.977.867	187.955.977.867
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	14.759.000.000	14.759.000.000	14.000.000.000	-	-	28.759.000.000	28.759.000.000
	301.048.766.300	301.048.766.300	14.000.000.000	105.398.919.913	7.065.131.480	216.714.977.867	216.714.977.867
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.029.341.724)	(51.029.341.724)	(42.563.094.093)	(51.323.061.269)	(1.418.060.581)	(43.687.435.129)	(43.687.435.129)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	250.019.424.576	250.019.424.576				173.027.542.738	173.027.542.738

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2023 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 ha cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: là 7,25%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 843.206,43 USD tương đương 20.538.165.192 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 174.456,48 USD tương đương 4.249.275.002 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.873.436,59 USD tương đương 167.417.812.675 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 1.422.090,00 USD tương đương 34.638.160.127 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.759.000.000 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 4.800.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	79.820.909.937	246.114.300.130	139.240.069.487	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	210.545.112.903	63.344.444.961	273.889.557.864
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.919.479.000)	-	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	(327.375.000)	-	(327.375.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Bổ sung thuế TNDN của năm trước	-	-	-	-	(24.112.916.930)	(16.777.130.621)	(40.890.047.551)
Thuế phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(11.086.637.994)	(7.713.789.846)	(18.800.427.840)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	29.906.232.436	-	-	21.055.821.628	50.962.054.064
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	109.727.142.373	246.114.300.130	202.188.273.466	741.759.737.272	2.228.378.475.511
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	109.727.142.373	246.114.300.130	202.188.273.466	741.759.737.272	2.228.378.475.511
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	189.594.234.451	54.204.217.381	243.798.451.832
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(101.136.750.000)	-	(101.136.750.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(3.376.963.000)	-	(3.376.963.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(208.800.000)	-	(208.800.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay ⁽³⁾	-	-	-	-	(5.400.000.000)	-	(5.400.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các công ty con	-	-	-	-	-	(23.534.729.600)	(23.534.729.600)
Tạm chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay tại các công ty con	-	-	-	-	-	(44.127.618.000)	(44.127.618.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con	-	-	-	-	(4.022.353.023)	(2.798.646.977)	(6.821.000.000)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(11.943.637.768)	(8.310.067.651)	(20.253.705.419)
Giảm khác	-	-	-	-	(690.192.272)	(480.217.551)	(1.170.409.823)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	36.496.746.401	-	-	25.004.763.521	61.501.509.922
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	146.223.888.774	246.114.300.130	265.003.811.854	741.717.438.395	2.327.648.461.423

- (1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.
- (2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.
- (3) Công ty mẹ tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.
- (4) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2022		49.833.702.982
Lợi nhuận phát sinh năm 2022 (Trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)		107.370.016.718
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	157.203.719.700
Chia cổ tức (16,5% Vốn điều lệ)	92,31	145.109.250.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm 2022 (5%/Vốn điều lệ)		43.972.500.000
- Cổ tức chia thêm trong năm nay (11,5%/Vốn điều lệ)		101.136.750.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,96	9.376.963.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trong năm 2022		6.000.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong năm nay		3.376.963.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,13	208.800.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,60	2.508.706.700

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	101.136.750.000	35.178.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	43.972.500.000

	31/12/2023	01/01/2023
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	246.114.300.130
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Cam kết thuê hoạt động		
Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:		
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngõ, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.548.462,7 m ² . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.		
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.		
b) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.427.649,12	2.732.308,45
- Đồng Riel (KHR)	375.707.428	161.549.603
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	3.361.371.224	3.361.371.224

311170
 CÔNG
 NHÌM
 G KIỂM
 AAS
 KIỂM

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mù cao su	441.435.328.230	481.875.663.216
Doanh thu bán hàng hóa mù cao su	512.981.999.621	451.776.123.343
Doanh thu khác	506.513.654	4.246.876.643
	954.923.841.505	937.898.663.202
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	33.697.954.377	91.217.272.130

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.582.982.538	1.164.914.231
	2.582.982.538	1.164.914.231

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND (Trình bày lại)
Giá vốn thành phẩm mù cao su	199.558.196.651	176.893.528.058
Giá vốn hàng hóa mù cao su	517.910.867.720	418.266.131.962
Giá vốn khác	319.195.576	1.520.173.470
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(20.904.829.953)	20.904.829.953
	696.883.429.994	617.584.663.443
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	22.121.935.250	10.989.610.393

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND (Trình bày lại)
Lãi tiền gửi	15.712.980.087	11.777.339.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.141.080.000	4.193.988.482
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.369.849.366	9.347.476.336
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.705.824.314	6.459.586.779
	37.929.733.767	31.778.391.264
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.141.080.000	4.193.988.482

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.237.368.614	25.298.697.574
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.881.705.805	15.067.618.618
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.367.257.673	1.787.036.809
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(10.515.183)	(636.109.018)
Chi phí tài chính khác	19.640.962	17.476.899
	41.495.457.871	41.534.720.882

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.183.328.428	3.984.330.148
Chi phí nhân công	585.205.817	480.485.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.009.886.698	23.990.302.155
Chi phí khác bằng tiền	2.201.953.971	8.889.503.673
	29.980.374.914	37.344.621.943

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.492.407.538	3.212.765.382
Chi phí nhân công	33.969.717.679	35.691.557.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.026.113.743	3.329.803.725
Thuế, phí, lệ phí	2.514.716.081	1.946.432.337
Chi phí dự phòng	94.085.189	73.589.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.390.190.652	7.103.630.335
Chi phí khác bằng tiền	10.674.496.626	10.832.055.415
	61.161.727.508	62.189.833.945

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

279.400.000	263.878.000
--------------------	--------------------

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	236.321.628	-
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	132.457.247.515	116.393.054.124
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	5.770.910.924	17.463.337.862
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.135.964.901	371.454.700
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	3.459.440.000	3.141.592.500
Thu nhập từ bán phế liệu	50.304.629	-
Thu nhập từ khám chữa bệnh	7.087.841	218.991.586
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	83.837.543	71.504.629
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.127.197.764	1.030.462.140
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	113.695.178	164.168.090
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	260.979.131	245.331.720
Thu nhập khác	306.503.417	302.597.605
	145.009.490.471	139.402.494.956
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	961.710.629	86.643.727.685

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 631,35 ha cao su với tổng giá trị là 134.906.818.181 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 21.352.241.982 VND và 21.093.750.871 VND, chi phí thanh lý là 2.191.079.555 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 132.457.247.515 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.294.035.531	4.130.839.022
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	612.171.089	-
Các khoản bị phạt	578.251.079	5.332.531.698
Các khoản thuế nộp bổ sung	-	860.478.132
Chi phí hợp tác trồng mía	549.378.726	350.290.148
Chi phí khác	589.221.640	725.758.594
	7.623.058.065	11.399.897.594

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	27.259.122.553	30.960.539.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	23.174.462.292	31.356.274.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.433.584.845	62.316.814.729
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	1.185.961.943	40.890.047.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	33.539.960.601	(1.224.758.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(62.465.421.278)	(68.675.766.844)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	863.799.953	233.623.799
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	23.557.886.064	33.539.960.601

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.086.378.728	8.051.821.860
	7.086.378.728	8.051.821.860

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.494.723.668	8.655.583.578
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.529.280.536)	(7.703.979.727)
	965.443.132	951.603.851

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	189.594.234.451	210.545.112.903
Các khoản điều chỉnh	(5.400.000.000)	-
- <i>Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(5.400.000.000)</i>	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	184.194.234.451	210.545.112.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.094	2.394

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.265.553.192	7.947.517.363
Chi phí nhân công	96.479.461.960	132.175.398.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.260.581.412	122.029.195.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.857.743.094	26.195.068.492
Chi phí khác bằng tiền	13.049.871.751	4.034.767.050
	289.913.211.409	292.381.946.321

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500
	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000
	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.249.941.990	-	-	160.249.941.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.719.810.659	-	-	28.719.810.659
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	295.385.643.090	-	-	295.385.643.090
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.800.667.874	-	-	182.800.667.874
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.323.643.972	-	-	24.323.643.972
Các khoản cho vay	103.261.328.987	3.508.795.590	-	106.770.124.577
	310.385.640.833	3.508.795.590	-	313.894.436.423

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	43.687.435.129	173.027.542.738	-	216.714.977.867
Phải trả người bán, phải trả khác	29.142.801.753	1.371.991.000	-	30.514.792.753
Chi phí phải trả	11.105.851.508	-	-	11.105.851.508
	83.936.088.390	174.399.533.738	-	258.335.622.128
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	51.029.341.724	250.019.424.576	-	301.048.766.300
Phải trả người bán, phải trả khác	66.409.992.420	-	-	66.409.992.420
Chi phí phải trả	10.094.480.428	-	-	10.094.480.428
	127.533.814.572	250.019.424.576	-	377.553.239.148

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	14.000.000.000	14.271.010.308
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	105.398.919.913	115.306.227.050
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC:	7.065.131.480	1.901.344.938

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	625.980.584.262	749.076.984.514	(422.716.709.809)	952.340.858.967
Tài sản bộ phận	1.453.090.589.685	2.120.638.360.368	(838.604.303.568)	2.735.124.646.485
Tổng chi phí mua TSCĐ	50.546.864.600	80.127.225.583	-	130.674.090.183

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		33.697.954.377	91.217.272.130
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	19.388.654.933	70.487.321.991
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.330.560.000	3.407.281.920
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng Công ty mẹ	12.978.739.444	15.879.815.503
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	-	1.442.852.716

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công		22.121.935.250	10.989.610.393
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.138.750.300	212.446.400
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	53.988.000	43.230.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	860.119.316	2.128.288.779
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	188.120.000	244.440.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	17.404.543.415	2.348.570.560
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	945.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	123.410.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	1.408.004.219	6.012.634.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp		279.400.000	263.878.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	73.100.000	11.578.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	206.300.000	216.300.000
- Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	36.000.000
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		454.545	86.643.727.685
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	16.276.105.051
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	20.988.352.211
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	29.739.441.731
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	454.545	19.639.828.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.141.080.000	4.193.988.482
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	324.000.000	648.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	-	3.064.111.500
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	(22.440.000)	481.876.982
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	839.520.000	-
Chia cổ tức		167.199.135.950	77.931.497.700
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	167.199.135.950	77.931.497.700
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		961.256.084	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	961.256.084	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.112.639.428	2.030.578.144
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	551.946.672	530.180.581
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	536.358.396	495.574.926
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	97.822.000	43.960.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	44.572.000	33.560.000
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	-	52.192.200
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	431.538.428	430.477.032
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	450.401.932	444.633.405
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		460.163.977	477.313.099
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	393.427.977	398.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	31.736.000	39.760.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	35.000.000	39.260.000

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong các năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.012.593.555	14.365.564.237	1.352.970.682	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.712.091.253	9.958.079.735	3.245.988.482	(2)
Hàng tồn kho	141	257.282.401.928	258.562.713.433	1.280.311.505	(3)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(21.370.178.621)	(20.904.829.953)	465.348.668	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.754.439.292	7.609.619.165	5.855.179.873	(4)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	159.508.921.056	156.823.181.684	(2.685.739.372)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48.437.996.781	48.922.205.352	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	193.158.422.199	202.188.273.466	9.029.851.267	

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	622.107.144.677	617.584.663.443	(4.522.481.234)	(3); (4)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.532.402.782	31.778.391.264	3.245.988.482	(2)
Chi phí bán hàng	25	37.587.117.034	37.344.621.943	(242.495.091)	(3)
Thu nhập khác	31	138.049.524.274	139.402.494.956	1.352.970.682	(1)
Chi phí khác	32	11.550.021.943	11.399.897.594	(150.124.349)	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	327.643.916.606	337.157.976.444	9.514.059.838	(6)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	61.832.606.158	62.316.814.729	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	264.859.706.597	273.889.557.864	9.029.851.267	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	201.515.261.636	210.545.112.903	9.029.851.267	

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp gián tiếp)

Lợi nhuận trước thuế	01	327.643.916.606	337.157.976.444	9.514.059.838	
Các khoản dự phòng	03	20.433.070.447	19.967.721.779	(465.348.668)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(128.415.472.851)	(131.661.461.333)	(3.245.988.482)	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.127.130.502)	(29.335.281.057)	(7.208.150.555)	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(65.109.513.837)	(66.389.825.342)	(1.280.311.505)	
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.553.962.895)	(40.868.223.523)	2.685.739.372	

- (1) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác trồng mía với Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa với số tiền 1.178.002.500 VND; khoản phải thu và thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý của các cá nhân với số tiền 174.968.182 VND.
- (2) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia năm 2021 của Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị với số tiền 3.064.111.500 VND và Công ty Cổ phần Quasa - Geruco với số tiền là 181.876.982 VND.
- (3) Tính lại giá xuất kho của hàng hóa cao su; hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đồng thời giảm giá vốn của hàng hóa phục vụ hoạt động bán hàng nhưng chưa xuất kho khiến cho khoản mục Hàng tồn kho (MS 141) tăng số tiền là 1.280.311.505 VND; khoản mục Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149) tăng số tiền là 465.348.668 VND; khoản mục Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm số tiền là 1.503.165.082 VND và khoản mục Chi phí bán hàng (MS 25) giảm số tiền là 242.495.091 VND.
- (4) Điều chỉnh giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số tiền được miễn giảm là 5.855.179.873 VND (khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước - MS 153); trong đó số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kiến thiết cơ bản là 2.685.739.372 VND (khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - MS 242), số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kinh doanh là 3.019.316.152 VND (khoản mục Giá vốn hàng bán - MS 11) và số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất hợp tác trồng mía, đất nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý, đất bị các hộ dân lấn chiếm, tranh chấp là 150.124.349 VND (khoản mục Chi phí khác - MS 32).



(5) Tăng do doanh thu, chi phí thay đổi bởi ảnh hưởng của các mục (1); (2); (3); (4) nêu trên.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



Số:...../TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc xin thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ Công văn số 206/HĐQTCsvn-KHĐT ngày 29/3/2024 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận Kế hoạch SXKD – đầu tư XD CB năm 2024 của Công ty CP cao su Tân Biên;

Căn cứ công văn số 409/HĐQTCsvn-TCKT ngày 03/5/2024 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung để tham gia ý kiến và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Căn cứ nhu cầu và tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty CP cao su Tân Biên thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, với nội dung như sau:

A. Chỉ tiêu khối lượng

1. Tổng diện tích	ha	5.717,78
1.1. Diện tích cao su	ha	5.641,04
<i>Trong đó:</i>		
- Diện tích cao su khai thác	ha	2.369,62
+ Diện tích cao su Công ty tự khai thác	ha	1.967,56
+ Diện tích cao su nhượng bán quyền khai thác	ha	402,06
- Diện tích cao su KTCB	ha	2.639,82
- Diện tích cao su tái canh	ha	631,60
1.2. Diện tích cây lâm nghiệp, rừng cây gỗ lớn	ha	76,74
2. Năng suất cao su	tấn/ha	1,27
- Năng suất vườn cây cao su Công ty tự khai thác	tấn/ha	1,27
- Năng suất vườn cây cao su nhượng quyền khai thác	tấn/ha	1,23
3. Sản lượng cao su tự khai thác	tấn	3.000
- Sản lượng Công ty tự khai thác	tấn	2.505
- Sản lượng nhượng bán quyền khai thác	tấn	495
4. Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5. Chế biến cao su	tấn	3.505

- Chế biến cao su tự khai thác	tấn	2.505
- Chế biến cao su thu mua	tấn	1.000
6. Thu mua cao su thành phẩm	tấn	8.000
7. Tiêu thụ. <i>Trong đó:</i>	tấn	11.500
- Sản lượng tồn kho đầu năm	tấn	3.123
- Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	11.500
+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	3.000
+ Nội tiêu	tấn	8.500
8. Sản lượng tồn kho cuối kỳ	tấn	3.128
B. Chỉ tiêu giá trị		
1. Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	647.586
1.1 Sản xuất kinh doanh cao su . <i>Bao gồm:</i>	Triệu đồng	412.359
+ <i>Doanh thu cao su tự khai thác</i>	Triệu đồng	94.550
+ <i>Doanh thu cao su thu mua</i>	Triệu đồng	37.993
+ <i>Doanh thu hàng hóa cao su</i>	Triệu đồng	279.816
1.2 Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	250
1.3 Hoạt động tài chính	Triệu đồng	47.731
1.4 Hoạt động khác. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	187.246
+ <i>Thanh lý vườn cây</i>	Triệu đồng	180.831
2. Tổng chi phí	Triệu đồng	418.585
3. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	229.001
4. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	192.366
5. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	35,36
6. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL cuối kỳ báo cáo	%	26,04
7. Tỷ lệ chia cổ tức (% trên mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	10
8. Nộp ngân sách	Triệu đồng	71.876
C. Chỉ tiêu đầu tư		
I Tổng nhu cầu vốn	Triệu đồng	84.330
1. Vốn đầu tư XDCCB	Triệu đồng	79.530
- Xây lắp	Triệu đồng	54.458
<i>Trong đó: Xây lắp nông nghiệp</i>	Triệu đồng	46.252
- Thiết bị	Triệu đồng	9.816
- KTCB khác	Triệu đồng	13.391
<i>Trong đó: tiền thuê đất vườn cây</i>	Triệu đồng	9.617
- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	1.865
2. Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	4.800
II Nguồn vốn	Triệu đồng	84.330
1. Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	53.360
2. Quỹ phát triển KH &CN	Triệu đồng	11.595
3. Vốn vay trong nước	Triệu đồng	19.375

Trường hợp Kế hoạch SXKD có thay đổi, điều chỉnh. Kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị điều chỉnh và thông qua Kế hoạch

sản xuất kinh doanh năm 2024 phù hợp tình hình thực tế.

Trên đây là kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty CP cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thảo luận và thông qua.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
 - HĐQT, BKS, B.TGD Cty;
 - Lưu: VT, TK.HĐQT.
- (Tài liệu ĐHCĐTN năm 2024).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Số: /TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua tiền lương, thù lao của
Người quản lý năm 2023 và kế hoạch năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ Công văn số 335/CSVN-LĐTL ngày 06/02/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ Công văn số /HĐQTCsvn-TCKT ngày / /2024 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 xem xét thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2023 và kế hoạch năm 2024, như sau:

1. Tiền lương, thù lao của Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2023:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương cơ bản (Phụ lục 2, QĐ 107)	Tiền lương tăng theo lợi nhuận (tăng so với TLKH 20%)	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 được Tập đoàn thỏa thuận	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 đã chi trả	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 còn lại, chưa chi trả
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		163.000.000	195.600.000	2.347.200.000	2.128.497.283	218.702.717
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	32.000.000	38.400.000	460.800.000	417.775.186	43.024.814
2	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	30.000.000	36.000.000	432.000.000	391.295.217	40.704.783
3	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	27.000.000	32.400.000	388.800.000	352.118.334	36.681.666
4	Trần Văn Toàn	Phó TGD	26.000.000	31.200.000	374.400.000	339.143.479	35.256.521
5	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	24.000.000	28.800.000	345.600.000	313.071.747	32.528.253
6	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	24.000.000	28.800.000	345.600.000	315.093.320	30.506.680
II	Quỹ thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 10% tiền lương của NQL chuyên trách)		10.200.000		122.400.000	114.444.000	7.956.000

1	Lâm Thanh Phú	TVHĐQT	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000
2	Đỗ Quốc Tuấn	TVHĐQT độc lập	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000
3	Hoàng Quốc Hưng	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
4	Hoàng Văn Vinh	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
III	Phụ cấp thư ký HĐQT và công bố thông tin		3.000.000		36.000.000	36.000.000	
1	Tô Minh Tài	Thư ký HĐQT	2.000.000		24.000.000	24.000.000	
2	Nguyễn Trần Thiên Phúc	CBTT	1.000.000		12.000.000	12.000.000	
	Tổng cộng		176.200.000		2.505.600.000	2.278.941.283	226.658.717

2. Kế hoạch tiền lương, thù lao, phụ cấp của Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2024:

- Kế hoạch tiền lương của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, năm 2024: tạm chi trả tiền lương tháng và thù lao của Người quản lý bằng $80\% \times 80\%$ tiền lương theo Phụ lục 02, tại Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/03/2020 của Tập đoàn CNC S Việt Nam

- Sau khi Kế hoạch tiền lương, thù lao, phụ cấp của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2024 được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận sẽ được chi trả đúng mục đích và đúng quy định.

- Trình ĐHCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt Kế hoạch tiền lương, thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2024 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN năm 2024;
- HĐQT, BKS. B.TGD Cty;
- Lưu VT, TK.HĐQT.
(Tài liệu ĐHCĐ 2024).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Số: /TTr-CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024

Kính gửi: ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty CP cao su Tân Biên

Căn cứ Văn bản số 1499/CSVN-TCKT ngày 14/05/2021 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm;

Căn cứ Danh sách doanh nghiệp kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính (www.mof.gov.vn) tại thời điểm gần nhất;

Căn cứ Điều 40 của Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;

Căn cứ Công văn số /HĐQTCSVN-TCKT ngày / /2024 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt nam về việc thỏa thuận một số nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Công ty CP cao su Tân Biên.

Ban Kiểm soát xin đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2024, gồm 03 đơn vị có tên dưới đây:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
- Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán như sau:

1. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 1 trong 3 đơn vị trên để thực hiện dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2024 của Công ty.

2. Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐTN năm 2024;
- Lưu: VT, BKS.
(Tài liệu ĐHĐCĐ 2024).

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Số: /BB-ĐHĐCĐCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2024

**BIÊN BẢN
Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh

Giấy Chứng nhận ĐKDN số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21/12/2009, thay đổi lần thứ bảy, ngày 29/04/2016.

Thời gian: 8 giờ 00, thứ hai, ngày 13 tháng 5 năm 2024.

Địa điểm: tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Tổ 2, ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh

PHẦN I: GIỚI THIỆU KHAI MẠC CUỘC HỌP

I. Giới thiệu thành phần tham dự Đại hội.

Ban tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên thực hiện nghi thức, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thành phần tham dự Đại hội, gồm có:

1. Về phía Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:

Ông – Tập đoàn CNCSVN.

2. Đại diện cổ đông chiến lược:

Ông - Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh.

3. Về phía Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

- Bà Lê Thị Bích Lợi - Chủ tịch HĐQT Công ty.
- Ông Trương Văn Cư - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Dương Tấn Phong - Thành viên HĐQT, P.Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Nguyễn Văn Sang - Trưởng Ban kiểm soát.
- Cùng các đại biểu là Thành viên HĐQT, Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng các phòng nghiệp vụ, Giám đốc các đơn vị trực thuộc cùng các cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

II. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông:

- Người báo cáo: Ông Nguyễn Văn Sang – Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát.
- Nội dung báo cáo:

- Tổng số cổ đông mời tham dự: Toàn bộ cổ đông có tên trong danh sách cổ đông chốt đến 16 giờ 00 phút, ngày 16/ 4 /2024, sở hữu 87.945.000 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên .
- Cổ đông tham dự Đại hội:..... cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu cho cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đủ điều kiện để tiến hành Đại hội.

III. Bầu Đoàn Chủ tịch, Thư ký, Ban Kiểm phiếu.

1. Đoàn Chủ tịch:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Văn Cư	TV.HĐQT-TGD
Ông Dương Tấn Phong	TV.HĐQT- Phó TGD Cty.

2. Ban Thư ký:

Ông Tô Quốc Huệ	Phó Trưởng phòng KHĐT
Ông Tô Minh Tài	Thư ký HĐQT

3. Ban Kiểm Phiếu:

Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng Công ty.
Ông Huỳnh Duy Hiền	Trưởng phòng KHĐT
Ông Nguyễn Văn Trang	Phó Trưởng phòng TTBV
Bà Nguyễn Trần Thiên Phúc	Nhân viên Phòng TCKT

Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua danh sách danh sách Đoàn Chủ tịch, Thư ký và Ban Kiểm phiếu.

IV. Giới thiệu Chương trình Đại hội

Người thực hiện: Ông Dương Tấn Phong – Chức vụ: Thành viên Đoàn Chủ tịch

Đại hội nhất trí thông qua Chương trình Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

V. Thông qua Quy chế làm việc ĐHCĐ thường niên năm 2024

Người trình bày: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chức vụ: Chủ tịch đoàn.

Đại hội nhất trí thông qua Quy chế làm việc Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

PHẦN II: NỘI DUNG ĐẠI HỘI

1. Thông qua Báo cáo quản trị Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng năm 2024 - Người trình bày: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chủ tịch HĐQT.

2. Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và kế hoạch công tác năm 2024 - Người trình bày: **Ông Nguyễn Văn Sang** – Trưởng Ban kiểm soát.

3. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và phương hướng kế hoạch năm 2024 của Ban Tổng Giám đốc - Người trình bày: **Ông Trương Văn Cư** – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

4. Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 - Người trình bày: **Ông Trương Văn Cư** – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

5. Thông qua Tờ trình thông qua Kế hoạch SXKD năm 2024- Người trình bày: **Ông Trương Văn Cư** – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

6. Thông qua Tờ trình thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2023 và Kế hoạch năm 2024 - Người trình bày: **Ông Trương Văn Cư** – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

7. Thông qua Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 - Người trình bày: **Ông Trương Văn Cư** – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

PHẦN III. Ý KIẾN CỦA CỔ ĐÔNG:

Phát biểu của Đại diện Cổ đông lớn – Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam:

PHẦN IV. CỔ ĐÔNG BIỂU QUYẾT

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và các Tờ trình, Đại hội đồng cổ đông đã thảo luận và biểu quyết nhất trí thông qua với các nội dung như sau:

Nội dung 1: Thông qua Báo cáo quản trị Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng năm 2024:

Phần biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 2: Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và kế hoạch công tác năm 2024.

Phần biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 3: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch năm 2024:

Phần biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 4: Thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và phương án phân phối lợi nhuận năm 2023:

a. Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2023: Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 của Công ty đã được đăng tải trên website của Công ty www.tabiruco.vn và công bố thông tin theo đúng quy định.

Phần biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

b. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023:

đvt: đồng

Stt	Nội dung	Số tiền
1	Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2023	11.538.557.967
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2023	208.013.703.358
3=1+2	Tổng lợi nhuận được phân phối	219.552.261.325
4	Phân phối lợi nhuận	200.040.500.000
4.1	Chia cổ tức (21%/vốn điều lệ)	184.684.500.000
4.2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.043.000.000
a	Trích quỹ khen thưởng (30%)	4.512.900.000
	Đã tạm trích	2.700.000.000
	Dự kiến trích thêm	1.812.900.000
b	Trích quỹ phúc lợi (70%)	10.530.100.000
	Đã tạm trích	2.700.000.000
	Dự kiến trích thêm	7.830.100.000
4.3	Trích quỹ thưởng người quản lý	313.000.000
5	Lợi nhuận còn lại	19.511.761.325

Phần biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 5: Thông qua Tờ trình kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

Kế hoạch SXKD năm 2024 với các chỉ tiêu chính như sau:

A. Chỉ tiêu khối lượng

1. Tổng diện tích	ha	5.722,85
1.1. Diện tích cao su	ha	5.646,11

<i>Trong đó:</i>		
- Diện tích cao su khai thác	ha	2.369,62
+ Diện tích cao su Công ty tự khai thác	ha	1.967,56
+ Diện tích cao su nhượng bán quyền khai thác	ha	402,06
- Diện tích cao su KTCB	ha	2.639,82
- Diện tích cao su tái canh	ha	636,67
1.2. Diện tích cây lâm nghiệp, rừng cây gỗ lớn	ha	76,74
2. Năng suất cao su	tấn/ha	1,27
- <i>Năng suất vườn cây cao su Công ty tự khai thác</i>	<i>tấn/ha</i>	<i>1,27</i>
- <i>Năng suất vườn cây cao su nhượng quyền khai thác</i>	<i>tấn/ha</i>	<i>1,23</i>
3. Sản lượng cao su tự khai thác	tấn	3.000
- Sản lượng Công ty tự khai thác	tấn	2.505
- Sản lượng nhượng bán quyền khai thác	tấn	495
4. Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5. Chế biến cao su	tấn	3.505
- Chế biến cao su tự khai thác	tấn	2.505
- Chế biến cao su thu mua	tấn	1.000
6. Thu mua cao su thành phẩm	tấn	8.000
7. Tiêu thụ. <i>Trong đó:</i>	tấn	11.500
- Sản lượng tồn kho đầu năm	tấn	3.951
- Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	11.500
+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	3.000
+ Nội tiêu	tấn	8.500
8. Sản lượng tồn kho cuối kỳ	tấn	3.956
B. Chỉ tiêu giá trị		
1. Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	641.523
1.1 Sản xuất kinh doanh cao su . <i>Bao gồm:</i>	Triệu đồng	412.359
+ <i>Doanh thu cao su tự khai thác</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>94.550</i>
+ <i>Doanh thu cao su thu mua</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>37.993</i>
+ <i>Doanh thu hàng hóa cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>279.816</i>
1.2 Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	250
1.3 Hoạt động tài chính	Triệu đồng	47.731
1.4 Hoạt động khác. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	181.183
+ <i>Thanh lý vườn cây</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>180.831</i>
2. Tổng chi phí	Triệu đồng	416.279
3. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	225.244
4. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	189.360
5. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	35,11
6. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL cuối kỳ báo cáo	%	25,61
7. Tỷ lệ chia cổ tức (% trên mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	10
8. Nộp ngân sách	Triệu đồng	71.124
C. Chỉ tiêu đầu tư		
I Tổng nhu cầu vốn	Triệu đồng	84.330

1.	Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	79.530
	- Xây lắp	Triệu đồng	54.458
	<i>Trong đó: Xây lắp nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>46.252</i>
	- Thiết bị	Triệu đồng	9.816
	- KTCB khác	Triệu đồng	13.391
	<i>Trong đó: tiền thuê đất vườn cây</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>9.617</i>
	- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	1.865
2.	Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	4.800
II	Nguồn vốn	Triệu đồng	84.330
1.	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	53.360
2.	Quỹ phát triển KH &CN	Triệu đồng	11.595
3.	Vốn vay trong nước	Triệu đồng	19.375

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Kế hoạch sản xuất năm 2024 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận giao kế hoạch chính thức.

Phân biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 6: Thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2023 và kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2024.

1. Tiền lương và thù lao của Người quản lý năm 2023:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương cơ bản (Phụ lục 2, QĐ 107)	Tiền lương tăng theo lợi nhuận (tăng so với TLKH 20%)	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 được Tập đoàn thỏa thuận	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 đã chi trả	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 còn lại, chưa chi trả
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		163.000.000	195.600.000	2.347.200.000	2.128.497.283	218.702.717
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	32.000.000	38.400.000	460.800.000	417.775.186	43.024.814
2	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	30.000.000	36.000.000	432.000.000	391.295.217	40.704.783
3	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	27.000.000	32.400.000	388.800.000	352.118.334	36.681.666
4	Trần Văn Toàn	Phó TGD	26.000.000	31.200.000	374.400.000	339.143.479	35.256.521
5	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	24.000.000	28.800.000	345.600.000	313.071.747	32.528.253
6	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	24.000.000	28.800.000	345.600.000	315.093.320	30.506.680
II	Quỹ thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 10% tiền lương của NQL chuyên trách)		10.200.000		122.400.000	114.444.000	7.956.000
1	Lâm Thanh Phú	TV HĐQT	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000

2	Đỗ Quốc Tuấn	TV HĐQT độc lập	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000
3	Hoàng Quốc Hưng	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
4	Hoàng Văn Vinh	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
III	Phụ cấp thư ký HĐQT và công bố thông tin		3.000.000		36.000.000	36.000.000	
1	Tô Minh Tài	Thư ký HĐQT	2.000.000		24.000.000	24.000.000	
2	Nguyễn Trần Thiên Phúc	CBTT	1.000.000		12.000.000	12.000.000	
	Tổng cộng		176.200.000		2.505.600.000	2.278.941.283	226.658.717

2. Kế hoạch tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2024:

- Kế hoạch tiền lương của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, năm 2024: tạm chi trả hàng tháng bằng 80% x 80% tiền lương xác định theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/03/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Ghi chú:

- Hàng tháng Công ty tạm chi trả mức thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 bằng 80% x 80% mức thù lao, phụ cấp được xác định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/03/2020.

- Sau khi Kế hoạch tiền lương, thù lao, phụ cấp của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2024 được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận sẽ được chi trả đúng mục đích và đúng quy định.

- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt Kế hoạch tiền lương, thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2024 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Phản biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 7: Thông qua Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính

ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 01 đơn vị kiểm toán trong 03 đơn vị sau để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

1. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
2. Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.
3. Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Đồng thời ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định.

Phần biểu quyết:

- Tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến:.....cổ phần, chiếm..... % số cổ phần có quyền biểu quyết.

PHẦN V: THÔNG QUA BIÊN BẢN CUỘC HỌP

Người trình bày: Ông Tô Minh Tài đọc biên bản cuộc họp.

Đại hội biểu quyết và nhất trí thông qua toàn văn Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 với% số cổ phần có quyền biểu quyết.

Biên bản này được lập thành 04 bản và được Công bố thông tin theo quy định và lưu tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Đại hội kết thúc 11 giờ 15 phút cùng ngày.

THƯ KÝ

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỌA**

Số: /NQ-ĐHĐCĐCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/6/2022;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ngày 13/6/2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2024. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát năm 2024. Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Ban điều hành Công ty.

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Điều 3. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2024 của Công ty CP cao su Tân Biên. (đính kèm Kế hoạch SXKD năm 2024).

Điều 4. Thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2023 và Kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2024.

a. Tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2023:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương cơ bản (Phụ lục 2, QĐ 107)	Tiền lương tăng theo lợi nhuận (tăng so với TLKH 20%)	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 được Tập đoàn thỏa thuận	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 đã chi trả	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 còn lại, chưa chi trả
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		163.000.000	195.600.000	2.347.200.000	2.128.497.283	218.702.717
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	32.000.000	38.400.000	460.800.000	417.775.186	43.024.814

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương cơ bản (Phụ lục 2, QĐ 107)	Tiền lương tăng theo lợi nhuận (tăng so với TLKH 20%)	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 được Tập đoàn thỏa thuận	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 đã chi trả	Quỹ tiền lương thực hiện và thù lao, phụ cấp năm 2023 còn lại, chưa chi trả
2	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	30.000.000	36.000.000	432.000.000	391.295.217	40.704.783
3	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	27.000.000	32.400.000	388.800.000	352.118.334	36.681.666
4	Trần Văn Toàn	Phó TGD	26.000.000	31.200.000	374.400.000	339.143.479	35.256.521
5	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	24.000.000	28.800.000	345.600.000	313.071.747	32.528.253
6	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	24.000.000	28.800.000	345.600.000	315.093.320	30.506.680
II	Quỹ thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 10% tiền lương của NQL chuyên trách)		10.200.000		122.400.000	114.444.000	7.956.000
1	Lâm Thanh Phú	TVHĐQT	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000
2	Đỗ Quốc Tuấn	TVHĐQT độc lập	2.700.000		32.400.000	30.294.000	2.106.000
3	Hoàng Quốc Hưng	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
4	Hoàng Văn Vinh	KSV	2.400.000		28.800.000	26.928.000	1.872.000
III	Phụ cấp thư ký HĐQT và công bố thông tin		3.000.000		36.000.000	36.000.000	
1	Tô Minh Tài	Thư ký HĐQT	2.000.000		24.000.000	24.000.000	
2	Nguyễn Trần Thiên Phúc	CBTT	1.000.000		12.000.000	12.000.000	
	Tổng cộng		176.200.000		2.505.600.000	2.278.941.283	226.658.717

b. Kế hoạch tiền lương của Người quản lý năm 2024:

- Kế hoạch tiền lương của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, năm 2024: tạm chi trả hằng tháng bằng 80% x 80% tiền lương xác định theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/03/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Ghi chú:

- Hàng tháng Công ty tạm chi trả mức thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm của Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 bằng 80% x 80% mức thù lao, phụ cấp được xác định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/03/2020.

- Sau khi Kế hoạch tiền lương, thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2024 được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận sẽ được chi trả đúng mục đích và đúng quy định.

- ĐHCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2024 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Điều 5. ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 01 đơn vị kiểm toán trong 03 đơn vị sau để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

1. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
2. Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.
3. Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Đồng thời Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định.

Nghị quyết này đã được đọc toàn văn trước cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên ngày 13/5/2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 thông qua tại Nghị quyết này và công bố thông tin theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- Cổ đông RTB;
- HĐQT, BKS, B.TGD;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH ĐOÀN**